

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG LIÊN KẾT GIỮA THƯƠNG LÁI
VÀ NÔNG HỘ TRỒNG THANH LONG TẠI HUYỆN CHÂU
THÀNH, TỈNH LONG AN**

NGUYỄN THỊ MINH THU'

**LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

Thành phố Hồ Chí Minh
Tháng 7/2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ MINH THU

**ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG LIÊN KẾT GIỮA THƯƠNG LẠI
VÀ NÔNG HỘ TRỒNG THANH LONG TẠI HUYỆN CHÂU
THÀNH, TỈNH LONG AN**

Ngành Kinh tế nông nghiệp

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

GVHD: ThS. TRẦN HOÀI NAM

Thành phố Hồ Chí Minh
Tháng 7/2021

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, xin trân trọng cảm ơn Thầy đã hướng dẫn em là ThS. Trần Hoài Nam, cảm ơn thầy đã tận tình hướng dẫn em trong quá trình học tập cũng như trong việc hoàn thành luận văn.

Xin chân thành cảm ơn các Thầy, Cô thuộc khoa Kinh tế đã tận tình giảng dạy cho em trong thời gian học tập bốn năm qua tại trường.

Do giới hạn kiến thức và khả năng lý luận của bản thân còn nhiều thiếu sót và hạn chế, kính mong sự chỉ dẫn và đóng góp của các Thầy, Cô để bài luận văn của em được hoàn thiện hơn. Xin chân thành cảm ơn!

TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu “Đánh giá chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành tỉnh Long An” được tiến hành tại huyện Châu Thành tỉnh Long An, từ 4/2021 đến 7/2021. Nghiên cứu thực hiện nhằm mục tiêu: i) Phân tích tình hình chung về sản xuất thanh long và mối liên hệ giữa thương lái với nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An, ii) Đánh giá chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long, iii) Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để phân tích tình hình chung về sản xuất, mối liên hệ giữa thương lái với nông hộ, xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến chất lượng liên kết, đồng thời từ các cơ sở đó đề xuất ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng liên kết.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ đánh giá các biến quan sát thuộc các nhân tố trong mô hình của nông hộ tham gia khảo sát vẫn chưa cao. Đồng thời, kết quả từ mô hình SEM trong nghiên cứu cho thấy, chỉ có hai nhân tố là sự hợp tác – phối hợp (CC) (0,352) và nhân tố sự cam kết (C) (0,339) có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông hộ, trong đó, nhân tố sự hợp tác – phối hợp có tác động mạnh mẽ nhất, còn các nhân tố còn lại là sự tin tưởng (T), sự hài lòng (S), sự chia sẻ thông tin (CS) và sự cân bằng quyền lực (BP) đều không có ảnh hưởng đến chất lượng liên kết.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	1
1.1 Đặt vấn đề	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	2
1.2.1 Mục tiêu chung	2
1.2.2 Mục tiêu cụ thể	2
1.3 Phạm vi nghiên cứu	3
CHƯƠNG 2	4
2.1 Tổng quan tài liệu nghiên cứu	4
2.2 Tổng quan địa bàn nghiên cứu	8
2.2.1 Điều kiện tự nhiên	8
2.2.2 Điều kiện kinh tế xã hội	12
2.3 Thực trạng vấn đề nghiên cứu	14
2.3.1 Tình hình sản xuất trên thế giới	14
2.3.2 Tình hình thị trường tiêu thụ thanh long trên thế giới	15
CHƯƠNG 3	18
3.1 Cơ sở lý luận	18
3.1.1 Một số khái niệm	18
3.1.2 Một số chỉ tiêu tính toán	21
3.2 Phương pháp nghiên cứu	23
3.2.1 Phương pháp thu thập số liệu	23
3.2.2 Phương pháp phân tích dữ liệu	23
CHƯƠNG 4	28
4.1 Tình hình sản xuất và tiêu thụ thanh long tại huyện Châu Thành tỉnh Long An	28

4.1.1	Đặc điểm nhân khẩu học của nông hộ sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.	28
4.1.2	Tình hình sản xuất của các nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành tỉnh Long An.	32
4.2	Đánh giá chất lượng mối liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.	36
4.2.1	Tình hình chung về liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.	36
4.2.2	Đánh giá của hộ dân đối với các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng liên kết	39
4.2.3	Mô hình SEM – phân tích chất lượng mối liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.	41
4.3	Giải pháp đề xuất nhằm nâng cao chất lượng mối liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.	53
CHƯƠNG 5.....		56
TÀI LIỆU THAM KHẢO		58
PHỤ LỤC		61

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TL	Thương lái
NH	Nông hộ
DT	Diện tích

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1: Các nhân tố đo lường chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ	26
Bảng 3.2: Các giả thiết đưa ra và kỳ vọng dấu	27
Bảng 4.1: Giới tính của người sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu.....	28
Bảng 4.2: Độ tuổi của người sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu	29
Bảng 4.3: Trình độ của người tham gia sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu. .	29
Bảng 4.4: Nghề nghiệp của người sản xuất thanh long	30
Bảng 4.5: Số người trong hộ tham gia vào hoạt động sản xuất thanh long	30
Bảng 4.6: Số hộ sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu có tham gia vào Hợp tác xã tại địa phương.....	31
Bảng 4.7: Diện tích sản xuất nông nghiệp của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu.....	32
Bảng 4.8: Tỷ lệ sử dụng đất nông nghiệp vào hoạt động sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu.	33
Bảng 4.9: Loại giống thanh long được sản xuất trên địa bàn nghiên cứu.....	33
Bảng 4.10: Kinh nghiệm trồng thanh long của các nông hộ trên địa bàn nghiên cứu...	34
Bảng 4.11: Tình hình sản xuất thanh long theo tiêu chuẩn trên địa bàn nghiên cứu.....	35
Bảng 4.12: Đối tượng thu mua thanh long của nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu	36
Bảng 4.13: Đánh giá mức độ thay đổi thương lái hợp tác thu mua thanh long của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu	37
Bảng 4.14: Hành vi của thương lái địa phương trong tình hình thị trường thanh long bất ổn thời gian những năm gần đây	38
Bảng 4.15: Nguyên nhân khiến các nông hộ tại địa phương lựa chọn bán thanh long trực tiếp cho thương lái mà không gia nhập vào các HTX hay liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trên địa bàn nghiên cứu.	39
Bảng 4.16: Tần suất và tần số các mức độ đánh giá của hộ nông dân trồng thanh long trên địa bàn huyện	40
Bảng 4.17: Hệ số tải ngoài outer loading.....	42

Bảng 4.18: Hệ số tin cậy tổng hợp CR.....	44
Bảng 4.19: Giá trị phương sai trích trung bình AVE	45
Bảng 4.20: Ma Trận Tương Quan và Căn Bậc 2 của AVE Trên Đường Chéo	46
Bảng 4.21: Ma Trận Tương Quan và Căn Bậc 2 của AVE Trên Đường Chéo	47
Bảng 4.22: Nhân tố tải trong mô hình liên kết đầu vào	48
Bảng 4.23: Giá trị VIF kiểm định đa cộng tuyến.....	49
Bảng 4.24: Kết quả đánh giá mức độ giải thích của mô hình	50
Bảng 4.25: Hệ số đường dẫn trong mô hình liên kết giữa thương lái và nông dân	51
Bảng 4.26: Kiểm định giả thiết	52

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Bản đồ huyện Châu Thành, tỉnh Long An	8
Hình 2: Mô hình đo lường chất lượng hoạt động liên kết.....	25
Hình 3: Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng liên kết giữa thương lái và nông dân trồng thanh long trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Long An.....	50

CHƯƠNG 1

MỞ ĐẦU

1.1 Đặt vấn đề

Năm 2020 vừa qua, nền nông nghiệp Việt Nam đã chịu ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng do phải đối mặt với hàng loạt những thách thức khó khăn như đại dịch Covid, hạn hán, xâm nhập mặn ở cả ba miền, thị trường tiêu thụ của một số nông sản chịu ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn, sự gia tăng những biện pháp bảo hộ và hàng rào kỹ thuật của các nước đối với hàng hoá nhập vào. Tuy nhiên, đứng trước những áp lực từ nhiều phía, nền nông nghiệp Việt Nam năm 2020 vẫn vượt bão về đích. Cụ thể, ngành nông nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 2.65%, kim ngạch xuất khẩu nông-lâm-thủy sản đạt 41.25 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay, bên cạnh đó, thu nhập của người nông dân cũng tăng lên, đạt khoảng 43 triệu đồng trên năm.

Long An trong những năm trở lại đây đã từng bước tạo dựng được thương hiệu cho nông sản vùng và vươn tầm ra thế giới. Các mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Long An có thể kể đến gạo, chuối, chanh và thanh long. Riêng về thanh long, nước ta là nước đứng hàng đầu châu Á về sản lượng thanh long xuất khẩu, trong đó, Long An là một trong ba tỉnh có sản lượng đứng đầu cả nước. Tại Long An, huyện Châu Thành được mệnh danh là “thủ phủ” thanh long, với sản lượng ngày càng tăng cao cùng với các thách thức do thiên tai, dịch bệnh đã gây ra tác động lớn đối với hoạt động thu mua và xuất bán thanh long ra thị trường thế giới. Trên địa bàn huyện Châu Thành hiện nay, ngoài những vùng trung tâm có nhiều Hợp tác xã hoạt động mạnh và có doanh nghiệp liên kết như tại Thị trấn Tầm Vu, Dương Xuân Hội, An Lục Long thì còn khá nhiều nơi sản xuất nhỏ lẻ, không tham gia vào Hợp tác xã hay liên kết với doanh nghiệp như xã Hoà Phú,

Vĩnh Công, Phú Ngãi Trị,...Tại các địa phương này, nông dân bán thanh long ra ngoài đều thông qua thương lái tại địa phương mà không có ký kết hợp đồng mua bán chính thức. Chính điều đó đã dẫn đến những bất ổn trong liên kết sản xuất và tiêu thụ thanh long trên địa bàn huyện.

Đề tài “Đánh giá chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành tỉnh Long An” được thực hiện nhằm đánh giá chất lượng liên kết giữa thương lái và nông dân trồng thanh long trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Long An, đồng thời đề ra một số biện pháp thích hợp nhằm nâng cao chất lượng liên kết giữa hai bên trong vấn đề tiêu thụ thanh long trên địa bàn.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu chung

Đánh giá chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành tỉnh Long An, từ đó đề xuất ra biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Đánh giá chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

1.3 Phạm vi nghiên cứu.

Phạm vi không gian: Đề tài nghiên cứu thực hiện tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An, trong đó chọn 3 vùng trong huyện đại diện để nghiên cứu: xã Hoà Phú, xã Vĩnh Công, xã Phú Ngãi Trị.

Phạm vi thời gian: thời gian thực hiện đề tài từ tháng 4/2021 đến tháng 7/2021

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN

2.1 Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Để hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu cũng như viết luận, việc tìm kiếm các bài viết có liên quan đến vấn đề liên kết trong sản xuất tiêu thụ nông sản hay chất lượng mối quan hệ liên kết,...trên các trang tạp chí khoa học chính thống dưới đây được tổng hợp và tham khảo nhằm làm cơ sở cung cấp kiến thức cho tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu khóa luận.

Đỗ Quang Giám và cộng sự (2013), Đánh giá tác động của các mô hình kết nối nông dân với thị trường đến thu nhập của hộ chăn nuôi heo thịt ở khu vực trung du miền núi Đông Bắc. Nghiên cứu nhằm tiến hành phân tích tác động của các mô hình kết nối đến thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia kết nối nông dân – thị trường của hộ chăn nuôi heo thịt ở khu vực trung du miền núi Đông Bắc. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp phương pháp phân tích bộ phận (Spatial Analysis) và mô hình kinh tế lượng Binary Logit để giải quyết các vấn đề đặt ra của nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn các hộ chăn nuôi heo thịt tham gia kết nối với thị trường ở các mô hình khác nhau đều có các mức thu nhập cao hơn so với những hộ không tham gia. Nghiên cứu còn chỉ ra các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến khả năng tham gia kết nối nông dân – thị trường của các hộ nuôi heo thịt trên địa bàn nghiên cứu bao gồm: Quy mô sản xuất, trình độ học vấn, địa vị xã hội của chủ nông hộ chăn nuôi và biến động giá sản phẩm trên thị trường.

Trương Quang Dũng và cộng sự (2014), Phân tích mối liên kết giữa hộ trồng cam và người thu mua ở Nghệ An, đây là nghiên cứu nhằm phân tích mối liên kết giữa các hộ trồng cam và người thu mua trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Nghiên cứu thực hiện

dựa vào việc đánh giá các yếu tố cấu thành nên chất lượng liên kết. Năm yếu tố chất lượng được phân tích bao gồm: sự tin cậy, sự cam kết, sự thỏa mãn, sự cân bằng sức mạnh và khả năng giải quyết mâu thuẫn. Các kết quả nghiên cứu được dựa vào số liệu thu thập từ 65 hộ trồng cam và 32 người thu mua trên địa bàn hai xã Minh Hợp và Nghĩa Hồng – hai xã trồng cam chủ yếu của tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ liên kết giữa các hộ trồng cam và người thu mua trực tiếp còn rất yếu kém. Các đặc trưng chủ yếu của mỗi liên kết này là các hợp đồng trong ngắn hạn và vai trò tối quan trọng của giá cả. Phân tích sâu các yếu tố chất lượng cho thấy các tín hiệu tích cực của mỗi liên kết giữa hộ trồng cam và người thu mua trực tiếp. Tuy nhiên, các tín hiệu này kém bền vững nhất là trong các trường hợp rủi ro như mất mùa, rớt giá. Các yếu tố chất lượng liên kết có mối tương quan với nhau trong đó sự cân bằng sức mạnh là yếu tố nền tảng tác động lên các yếu tố còn lại. Ngoài ra, so sánh các nhóm hộ trồng cam cho thấy hộ trồng cam ở Nghệ An liên kết với người thu gom tốt hơn so với tiểu thương. Đồng thời, nữ giới cũng tạo được mối liên kết tốt hơn với người thu mua so với nam giới. Từ các kết quả trên, nghiên cứu cũng đã đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện mối liên kết giữa hộ trồng cam và người thu mua.

Nguyễn Quốc Nghi (2015), Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm khóm của hộ nghèo ở tỉnh Tiền Giang. Nghiên cứu được tiến hành nhằm phân tích chuỗi giá trị sản phẩm khóm của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả và phân tích chuỗi giá trị trên bộ dữ liệu được thu thập từ 207 quan sát, là các tác nhân tham gia hoạt động trong chuỗi giá trị sản phẩm khóm, để đánh giá thực trạng chuỗi giá trị sản phẩm khóm của hộ nghèo, đồng thời phân tích tài chính được sử dụng nhằm phân tích kinh tế chuỗi. Kết quả chỉ ra rằng, chuỗi giá trị sản phẩm khóm của hộ nghèo ở tỉnh Tiền Giang được vận hành chủ yếu thông qua 4 kênh thị trường chính, bao gồm các tác nhân: nông hộ nghèo, thương lái, vừa, doanh nghiệp, bán buôn và bán lẻ. Nông hộ nghèo là tác nhân tạo ra giá trị gia tăng cao nhất trong chuỗi giá trị, kế đến là tác nhân bán buôn cấp 2 và doanh nghiệp.

Đỗ Thị Nga và cộng sự (2016), Đánh giá thực trạng và hiệu quả kinh tế mô hình liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê ở Tây Nguyên. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh, phân tổ thống kê và phương pháp phân tích SWOT trên bộ dữ liệu lấy từ mẫu khảo sát bao gồm 321 hộ nông dân (188 hộ liên kết với doanh nghiệp, 133 hộ sản xuất độc lập), 11 doanh nghiệp, và 4 hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhằm làm rõ vai trò của các đối tác trung gian trong mô hình liên kết.. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng liên kết giúp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê ở các nông hộ và cải thiện lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, tuy nhiên, việc duy trì và phát triển liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế và thách thức, đặc biệt là việc tuân thủ quy trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận chính sách hỗ trợ.

Nguyễn Thị Lan Phương (2016), Phân tích những liên kết của nông dân trong sản xuất và tiêu thụ cà chua tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp xử lý dữ liệu là: thống kê mô tả, so sánh và phương pháp tương quan trên bộ dữ liệu gồm 120 hộ sản xuất cà chua tại địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng (40 hộ tham gia liên kết, 80 hộ không tham gia liên kết) để nhằm làm rõ thực trạng sản xuất tiêu thụ, hiệu quả sản xuất giữa hai nhóm hộ có và không có tham gia vào hợp tác xã và các yếu tố ảnh hưởng tới việc người dân chấp nhận tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ cà chua trên địa bàn huyện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hộ nông dân trồng cà chua chủ yếu vẫn tham gia liên kết không chính thức với thương lái, rất ít hộ tham gia vào liên kết với doanh nghiệp thông qua hợp tác xã (khoảng 20-30% các hộ có tham gia), và tính đến 2015, chỉ có 15 doanh nghiệp tham gia ký kết với các hộ nông dân sản xuất cà chua trên địa bàn.

Hồ Thu Thủy (2017), Lý luận về vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản trên Tạp chí Giáo dục lý luận. Tác giả chỉ ra, trong sản xuất nông sản, liên kết chính là chìa khóa giúp phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia. Quá trình liên kết đó có những đặc điểm riêng và đóng vai trò quan trọng:

Góp phần đảm bảo các bên cùng có lợi; làm tăng hiệu quả trong sản xuất nông sản; góp phần nâng cao hiệu quả, vai trò quản lý nhà nước về kinh tế. Để phát huy vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản, bài viết đã đề xuất một số giải pháp cơ bản, quan trọng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

Đàm Quang Thắng và cộng sự (2019), Liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp: Một số lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu này nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là tập hợp, lựa chọn, đánh giá các thông tin thứ cấp để hệ thống hóa thành lý luận và bài học thực tiễn. Kết quả nghiên cứu bao gồm: (i) Hệ thống hóa một số lý luận về liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp như khái niệm, phân loại, cơ chế, nguyên tắc, nội dung, yếu tố ảnh hưởng; (ii) Tổng kết kinh nghiệm của 4 nước và 8 tỉnh của Việt Nam từ đó rút ra 6 bài học cho liên kết thành công là cơ chế chính thức, hình thức trực tiếp, tự nguyện, đa dạng, hỗ trợ từ doanh nghiệp, đảm bảo vật chất cho nông dân và vai trò nhà nước; (iii) Đề xuất một số hướng nghiên cứu với Việt Nam như hoàn thiện lý luận, tổng kết kinh nghiệm, quản lý nhà nước, lý do thất bại, tăng cường năng lực cho hộ nông dân và doanh nghiệp.

Trần Hoài Nam và cộng sự (2020), Đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất hành tỏi tại huyện Ninh Hải tỉnh Ninh Thuận. Nghiên cứu đã áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm SmartPLS trên bộ dữ liệu 204 nông hộ nhằm đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất hành tỏi trên địa bàn thực hiện nghiên cứu. Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng hoạt động liên kết 26,3%; và chất lượng hoạt động liên kết phụ thuộc vào các nhân tố như sự cam kết (0,156*), sự tin tưởng (0,274**), sự chia sẻ thông tin (0,333*), sự hợp tác phối hợp (0,176*) và sự hài lòng (0,061**). Mặt khác, sự biến thiên của sự hài lòng được giải

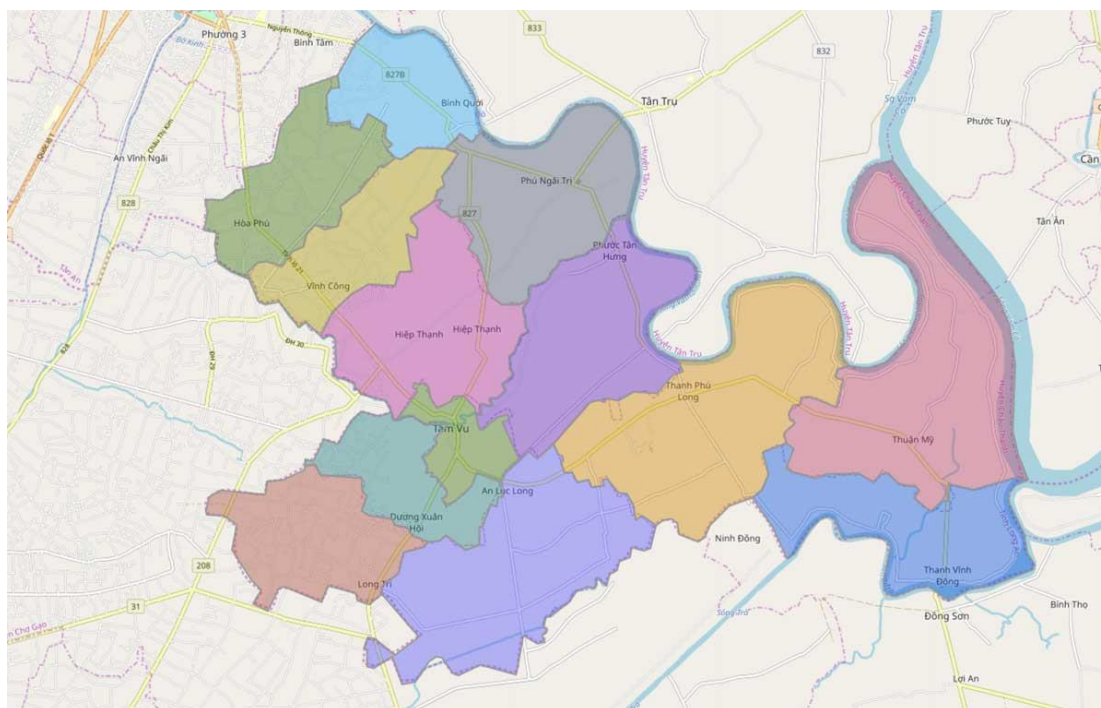
thích bởi các nhân tố như sự chia sẻ thông tin, sự cam kết, sự hợp tác phối hợp và sự tin tưởng là 54%.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên đều tập trung chủ yếu về vấn đề liên kết giữa nông hộ với thị trường, các tác nhân liên kết có thể là thương lái hoặc doanh nghiệp. Các nghiên cứu này đưa ra một cách khái quát các cơ sở lí thuyết về vấn đề nghiên cứu cho nghiên cứu của cá nhân, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo về phương pháp thực hiện phù hợp là mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, cụ thể là PLS - SEM để đánh giá chất lượng mối liên kết giữa nông hộ với thương lái và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động liên kết giữa hai bên thương lái và nông hộ bao gồm: sự cam kết, sự tin tưởng, sự chia sẻ thông tin, sự hợp tác phối hợp, sự hài lòng và sự cân bằng quyền lực.

2.2 Tổng quan địa bàn nghiên cứu.

2.2.1 Điều kiện tự nhiên

Hình 1: Bản đồ huyện Châu Thành, tỉnh Long An



Nguồn: Cổng thông tin điện tử huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

a.Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành có tổng diện tích tự nhiên 15.534 ha, dân số 98.358 người cách TP. Tân An 12 km, có ranh giới như sau :

Phía Tây giáp với Thành phố Tân An.

Phía Bắc giáp với huyện Tân Trụ (ranh giới với sông Vàm Cỏ Tây)

Phía Đông giáp huyện Cần Đước (ranh giới với sông Vàm Cỏ)

Phía Nam giáp với tỉnh Tiền Giang

Toàn huyện được chia thành 13 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm thị trấn Tầm Vu và các xã Bình Quới, Hòa Phú, Vĩnh Công, Hiệp Thạnh, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, An Lục Long Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông.

Trung tâm huyện đặt tại thị trấn Tầm Vu, là nơi tập trung các cơ quan Đảng, đoàn thể, trụ sở hành chính quản lý nhà nước, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa cấp huyện và là trung tâm kinh tế đô thị của huyện.

Về đường bộ, trên địa bàn huyện Châu Thành có các tuyến giao thông chính yếu kết nối các vùng sau:

***Giao thông đối ngoại**

- ĐT 827: Chiều dài 24,4 km : Đây là trục giao thông chính của huyện, từ thành phố Tân An đi qua xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Hiệp Thạnh, Thị trấn Tầm Vu, An Lục Long, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông, kết nối trung tâm huyện với Thành phố Tân An và huyện Gò Công Tây (Tỉnh Tiền Giang).

ĐT 827 B : Chiều dài 16,26 km. Đây là trục giao thông phụ của huyện đi qua địa bàn các xã Bình Quới, Phú Ngãi Trị, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, kết nối Thành phố Tân An với ĐT 827 (xã Thanh Phú Long).

ĐT 827 C: Chiều dài 4 km. Nối từ ĐT 827 đến huyện Chợ Gạo (ĐT 879C-Tiền Giang) qua Thị trấn Tầm Vu, xã Dương Xuân Hội và Long Trì.

ĐT 827 D: Chiều dài 2 km. Nối từ ĐT 827 B đến huyện Tân Trụ (Long An) đi qua địa bàn xã Phú Ngãi Trị.

ĐT 827 E (HL2) : Chiều dài 0,8 km. Nối từ ĐT 827 đến huyện Chợ Gạo (ĐT 879B -Tiền Giang) qua địa bàn xã Hiệp Thạnh.

Về đường thủy

Châu Thành có mạng lưới kênh rạch khá thuận lợi cho việc khai thác giao thông liên vùng. Sông Vàm Cỏ Tây, sông Tra là hai tuyến đường thủy quan trọng, có thể cho tàu bè có trọng tải 1.000 tấn đi lại vận chuyển hàng hóa từ huyện đi các địa phương khác và ngược lại.

b. Địa hình

Địa hình huyện Châu Thành tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 0,8 - 1,2m; dốc thoải nhẹ theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, cao ở phía Hoà Phú, Vĩnh Công từ 1,0 - 1,4m (tuy nhiên vẫn có những nơi trũng cục bộ như ven hai rạch Kỳ Sơn và Tầm Vu). Thấp nhất là vùng thuộc các xã Thuận Mỹ và xã Thanh Vĩnh Đông, có độ cao trung bình từ 0,5 - 0,8m.

Với đặc điểm địa hình của huyện Châu Thành: cao ở phía đầu nguồn nước ngọt, thấp ở cuối nguồn. Đây là điều kiện thuận lợi cho công tác thủy lợi dẫn nước ngọt vào phía đồng ruộng. Song có điểm bất lợi là vùng có địa hình thấp lại gần sông, cuối nguồn nước ngọt nên bị hạn hán, ngập úng nhiễm mặn, nhiễm phèn, ... thường xuyên xảy ra ở các xã Thanh Phú Long, Thanh Vĩnh Đông, Thuận Mỹ và một phần xã Phú Ngãi Trị (ven các rạch Tầm Vu và Kỳ Sơn).

Nguồn: Cổng thông tin điện tử huyện Châu Thành, tỉnh Long An

c. Khí hậu

Châu Thành nằm trong chế độ nhiệt đới gió mùa nên chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.

Một số chỉ tiêu khí hậu:

Nhiệt độ trung bình tháng: Nền nhiệt độ cao, tổng nhiệt độ lớn, không có sự phân hoá mùa đáng kể về nhiệt độ.

Theo con số thống kê nhiệt độ trung bình qua các năm của huyện là 26,30C (số liệu ở trạm Tân An), nhiệt độ thay đổi theo các tháng không đáng kể cao nhất là tháng 5 27,9 °C, thấp nhất là tháng 1 24,6 °C

d. Lượng mưa:

Chế độ mưa ở Châu Thành phụ thuộc vào chế độ gió mùa, chế độ gió mùa đã đem lại cho các vùng thuộc đồng bằng sông Cửu Long nói chung và huyện Châu Thành nói riêng hàng năm một mùa mưa và một mùa khô, mùa khô dường như trùng với gió mùa Đông Bắc và mùa mưa trùng với gió mùa Tây Nam.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 11, chiếm khoảng 92 % lượng mưa cả năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 và kết thúc vào tháng 4 năm sau với tổng lượng mưa 49,3 mm, chiếm khoảng 8 % lượng mưa cả năm.

Châu Thành cũng như các vùng khác ở đồng bằng sông Cửu Long, bão xảy ra rất ít, tuy nhiên vẫn chịu ảnh hưởng của bão từ xa, mưa lớn, nước từ Đồng Tháp Mười đổ về có thể gây ngập úng có hại cho sản xuất và cơ sở hạ tầng. Mức ngập lụt ở Huyện từ 0,3 - 0,5 m.

Nguồn: Công thông tin điện tử huyện Châu Thành, tỉnh Long An

e. Thủy văn

Hệ thống thủy văn : Trên địa bàn huyện có các hệ thống sông lớn Vàm Cỏ Tây, Sông Tra và hệ thống kênh rạch nối với 2 hệ thống sông thành hệ thống thủy văn liên hoàn phân bố đều khắp huyện.

Ngập lũ: Khác với các huyện ở phía Bắc tỉnh Long An (nằm trong vùng Đồng Tháp Mười, hàng năm chịu ảnh hưởng lớn của lũ), Châu Thành cũng như các huyện phía Nam dường như ít chịu ảnh hưởng của lũ, chỉ có các tháng mưa tập trung (tháng 10,11), và gặp thời điểm triều cường thì lũ lụt mới xảy ra. Tuy nhiên với thời gian ngắn và mức độ ảnh hưởng không lớn, phạm vi ảnh hưởng cũng chỉ tập trung ở các xã ven sông như Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông.

Nguồn: Công thông tin điện tử huyện Châu Thành, tỉnh Long An

2.2.2 Điều kiện kinh tế xã hội

Với đặc điểm về địa hình, tài nguyên nước và hiện trạng phát triển kinh tế xã hội có thể phác họa ra 3 tiểu vùng với những nét đặc trưng có khác nhau:

Tiểu vùng I: Phạm vi thuộc các xã: Bình Quới, Hòa Phú, Vĩnh Công, Hiệp Thạnh, Phú Ngãi Trị, Phước Tân Hưng. Diện tích 6.414,9 ha, chiếm tỷ lệ 42,62% tổng diện tích, đất phù sa sông Vàm Cỏ, sông Cửu Long và đất phèn tiềm tàng sâu ở địa hình thấp ven sông Vàm Cỏ Tây và rạch Tầm Vu.

Tiểu vùng II: Phạm vi thuộc các xã: Long Trị, Dương Xuân Hội, An Lục Long, một phần Thanh Phú Long và thị trấn Tầm Vu. Diện tích 4.449,2 ha, chiếm tỷ lệ 29,55% tổng diện tích, toàn bộ là đất phù sa sông Cửu Long, địa hình cao, bằng phẳng, đã được ngọt hóa từ hệ thống rạch Bà Lý 1, rạch Ông Đăng, kênh Chiến Lược, kênh Cầu Đôi, kênh 30/4...., hầu hết diện tích không nhiễm mặn. Hiện trạng phần lớn diện tích đất trồng lúa 3 vụ: Đông - Xuân, Hè - Thu và Thu - Đông, một ít diện tích trồng lúa 1 vụ. Có nhiều vườn cây ăn quả các loại và cây Thanh long. Người dân có kinh nghiệm trồng lúa cao sản. Có một số cơ sở chế biến, CNTT bước đầu phát triển. Hệ thống tuyến giao thông nền hạ khá tốt. Chăn nuôi phát triển, nhất là chăn nuôi bò thịt.

Tiểu vùng III: Phạm vi thuộc các xã: Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông và một phần xã Thanh Phú Long. Diện tích 4.191,9 ha, chiếm tỷ lệ 27,83% tổng diện tích, đất kém

màu, địa hình thấp, thường bị ngập úng và xâm nhập mặn. Hiện trạng phần lớn diện tích đất trồng lúa 2 vụ: Hè Thu và Thu - Đông, một ít diện tích trồng 1 vụ. Có một ít vườn Mãng Cầu, Dứa. Thích hợp nuôi tôm, cá nên vuông nuôi tôm, ao nuôi cá bước đầu phát triển. Hệ thống tuyến giao thông thấp kém.

Hiện trạng, phần lớn diện tích đất trồng lúa 3 vụ: Đông - Xuân, Hè - Thu và Thu - Đông, một ít diện tích trồng lúa 1 vụ. Có nhiều vườn cây ăn quả các loại. Đang được ngọt hóa, từng bước ngăn mặn hoàn toàn. Có một số cơ sở chế biến, CNTT bước đầu phát triển. Hệ thống tuyến giao thông nền hạ khá tốt. Chăn nuôi phát triển, nhất là gà công nghiệp.

Huyện có vị trí tiếp giáp với Thành phố Tân An, tiếp giáp với huyện Cần Đước, Tân Trụ và Tỉnh Tiền Giang ,

Theo phân vùng kinh tế, Châu Thành là một trong bảy huyện phía Nam của tỉnh Long An (gồm Tp. Tân An, Châu Thành, Tân Trụ, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước, Cần Giuộc). Theo phân vùng của Tỉnh thì Châu Thành cùng với Tân Trụ thuộc vùng hạ của Tỉnh. Đây là vùng đông dân, gần các khu đô thị lớn như Tân An, thành phố Hồ Chí Minh. Châu Thành nằm giáp sông Vàm Cỏ, đất đai chủ yếu là đất phù sa đã được khai thác từ lâu đời, là vùng sản xuất nông nghiệp truyền thống, có tiềm năng kết hợp với dịch vụ, du lịch sinh thái.

Diện tích sản xuất Nông nghiệp 10.725 ha, trong đó diện tích trồng thanh long trên 5.000 ha, diện tích trồng lúa trên 4.000 ha, diện tích trồng hoa màu khoảng 450 ha còn lại là diện tích nuôi trồng thủy sản.

Ngoài cây thanh long ra huyện còn phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm đây cũng là kinh tế chủ lực của huyện. Giá trị ngành chăn nuôi chiếm từ 35% - 40% giá trị ngành sản xuất nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp hàng năm từ 10% - 12%.

Về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – dịch vụ: toàn huyện có trên 90 doanh nghiệp mức tăng trưởng hằng năm từ 12% - 15% chiếm từ 25% - 28% tổng giá trị sản phẩm.

Hiện nay toàn huyện có 5 hợp tác xã, trong đó có 4 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và 1 hợp tác xã vận tải. Đã góp phần tăng trưởng kinh tế chung của huyện.

2.3 Thực trạng vấn đề nghiên cứu.

2.3.1 Tình hình sản xuất trên thế giới.

Những năm gần đây, tiêu thụ thanh long ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới bởi sự thơm ngon và giàu dinh dưỡng, nhu cầu vì thế liên tục tăng qua hàng năm, nhưng cũng vì thế nhiều quốc gia đã và đang không ngừng mở rộng diện tích trồng loại quả này, nhất là Trung Quốc.

Cây thanh long hiện được trồng khá phổ biến ở khoảng 20 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc Châu Á, Trung Đông và Châu Mỹ, trong đó tập trung nhiều ở Châu Á – Thái Bình Dương, nhất là ở Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Philippines, Trung Quốc đại lục, Đài Loan (Trung Quốc)...Trong đó, rất nhiều nơi đều có kế hoạch mở rộng diện tích trồng thanh long.

Hiện chưa có thống kê chính thức đầy đủ về lượng sản xuất và xuất khẩu thanh long hàng năm của thế giới. Vùng Trung Mỹ, Nicaragua sản xuất thanh long ruột đỏ xuất khẩu sang Mỹ, Canada, châu Âu và Nhật. Guatemala, El Salvador, Honduras, Costa Rica sản xuất thanh long quy mô nhỏ, trong sân vườn. Colombia sản xuất hàng đầu loại thanh long vàng. Ecuador sản xuất cả hai loại thanh long vàng và loại ruột đỏ. Israel cũng được xem là nơi sản xuất thanh long để xuất sang các nước châu Âu.

Ở khu vực Châu Á, Việt Nam đứng đầu về sản xuất thanh long với khoảng 50.000ha; đồng thời cũng là nước xuất khẩu thanh long lớn nhất thế giới, chiếm thị phần

cao nhất ở châu Á, châu Âu và đôi khi là ở Mỹ. Tuy nhiên, năm nay do một số yếu tố, xuất khẩu thanh long trong 10 tháng đầu năm chỉ đạt 961,4 triệu USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2019; riêng tháng 10 giảm 38,4% so với cùng tháng năm ngoái, chỉ đạt 62,9 triệu USD. Quả là chủng loại xuất khẩu chính trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam, trong đó quả thanh long là chủng loại xuất khẩu quả chủ lực.

Về những nước xuất khẩu thanh long khác, Thái Lan và Israel là những nhà xuất khẩu lớn thứ hai và thứ ba tại thị trường châu Âu. Tại thị trường Mỹ, Mexico và các nước Trung – Nam Mỹ là các đối thủ cạnh tranh lớn nhất đối với các nhà xuất khẩu thanh long từ châu Á do lợi thế địa lý. Thanh long Việt Nam từ lâu đã được người Mỹ gốc Á biết đến. Thanh long Thái Lan, Malaysia... đang cố gắng tìm kiếm thị phần tại thị trường này. Tại châu Á, Việt Nam là nhà xuất khẩu hàng đầu vào thị trường Trung Quốc đại lục, tuy nhiên xuất khẩu sang các thị trường như ASEAN, Hồng Kông vấp phải cạnh tranh ngày càng tăng từ các thị trường xuất khẩu khác như Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan và Malaysia.

2.3.2 Tình hình thị trường tiêu thụ thanh long trên thế giới.

Về thị trường tiêu thụ, nhu cầu thanh long thế giới hiện đang tăng trưởng khoảng 4%/năm, và dự báo xu hướng này sẽ còn tiếp diễn. Châu Á là thị trường thanh long lớn nhất và dễ tiêu thụ nhất, đặc biệt là trong cộng đồng người Hoa, do niềm tin vào vận may do tên gọi, hình dáng và màu sắc của trái thanh long mang lại. Trung Quốc là nước tiêu thụ thanh long lớn nhất châu Á và cũng là lớn nhất thế giới hiện nay. Nhu cầu thanh long ở Indonesia, Singapore, Thái Lan và Philippines cũng tăng lên trong những năm gần đây. Một số quốc gia châu Á không chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa như Nhật Bản, Hàn Quốc... cũng ngày càng quan tâm đến quả thanh long do những lợi ích sức khỏe mà thanh long mang lại. Đáng chú ý là người Nhật không thích trái thanh long to; họ coi trọng hương vị hơn kích thước.

a.Thị trường Trung Quốc

Nhu cầu thanh long ở Trung Quốc những năm gần đây không ngừng tăng nhờ những lợi ích tuyệt vời của thanh long cùng chế độ ăn uống của người dân thay đổi. Trung Quốc từ lâu đã trở thành thị trường xuất khẩu thanh long lớn của Việt Nam.

Do người dân Trung Quốc đặc biệt ưa chuộng thanh long, nên trong vài năm gần đây diện tích trồng thanh long nội địa của nước này đã tăng hơn 10 lần. Hiện nay diện tích trồng thanh long của Trung Quốc là khoảng 35.555 ha, tương đương với diện tích trồng thanh long của Việt Nam.

Quảng Tây là địa phương có diện tích trồng lớn nhất nước này với khoảng 20.000 ha cho 500.000 tấn trong năm 2020. Tiếp đến là các địa phương như Quảng Đông, Quý Châu, Hải Nam, Vân Nam, Phúc Kiến... Thanh long đã được một số địa phương như Quảng Tây, Hải Nam đưa vào danh mục trái cây trọng điểm phát triển trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 13, dự kiến diện tích gieo trồng và sản lượng thanh long nội địa Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng trong một số năm tới đây.

Thanh long của Trung Quốc chủ yếu là thanh long ruột đỏ. Mùa vụ của thanh long Trung Quốc bước vào thu hoạch từ tháng 5 – 11. Trong khi đó, mùa chính vụ của Việt Nam bắt đầu từ tháng 4 – 8. Thời điểm thu hoạch giữa hai quốc gia không chênh lệch nhiều và ảnh hưởng không ít đến giá bán của thanh long Việt.

b. Thị trường Châu Âu

Châu Âu là thị trường nhập khẩu rau quả tươi hàng đầu thế giới và khá cởi mở với các sản phẩm mới. Vì vậy, mặc dù thanh long là một loại trái cây khá mới và chưa được quảng cáo rộng rãi, giá cao nhưng rất có triển vọng và ngày càng thu hút được nhiều người tiêu dùng. Nếu giá thanh long bán tại Châu Âu có thể giảm xuống và việc bảo quản tốt cũng như độ ngon được cải thiện thì Châu Âu sẽ trở thành thị trường thanh long rất hấp dẫn.

c. Thị trường Mỹ

Thanh long là mặt hàng truyền thống đối với người tiêu dùng gốc Á nói chung và gốc Việt nói riêng ở Mỹ. Do cộng đồng người Á và Việt khá cao nên nhu cầu tiêu thụ thanh long tương đối lớn. Đối với các nhóm sắc tộc khác, thanh long vẫn là sản phẩm tương đối mới và chỉ được biết đến ở phân khúc của thị trường cấp cao. Tuy nhiên, các nhà phân tích cho biết đây là thị trường sẽ phát triển nhanh và mạnh trong thời gian tới, bằng chứng là các chủ trang trại ở Florida và California đã bắt đầu tiến hành trồng thanh long để đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ở thị trường Mỹ, thanh long vỏ vàng ruột trắng của Columbia hiện được đánh giá cao hàng đầu về hương vị và hình thức tại thị trường Mỹ, vì có độ ngọt và đậm đà nhất trong các giống thanh long. Giống thanh long này thời điểm chính vụ cũng ngược với các loại thanh long khác, thường vào tháng 11 đến tháng 2 hàng năm. Thanh long vỏ đỏ ruột trắng của Việt Nam, theo đánh giá trên các trang web của người tiêu dùng Mỹ, thường có kích cỡ to hơn các loại thanh long khác, hình thức đẹp và ấn tượng, nhưng vị nhạt, xốp chứ không giòn và ngọt như thanh long vỏ vàng nên không được ưa chuộng. Ngược lại, thanh long ruột đỏ của Việt Nam tuy không được đánh giá cao về hình thức, nhưng lại được đánh giá vượt trội về hương vị so với thanh long ruột đỏ khác.

Vốn được biết đến là một trong những thị trường khắt khe và nghiêm ngặt trong việc nhập khẩu thực phẩm, thị trường Mỹ đã chấp nhận thanh long nhập khẩu của Việt Nam từ ngày 20/8/2012. Hiện nay, thanh long được bày bán nhiều ở các khu chợ người Việt và rất được ưa chuộng.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Cơ sở lý luận

3.1.1 Một số khái niệm

a. Nông hộ

Hộ nông dân là các nông hộ có phương tiện kiếm sống từ ruộng đất, sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông trại, nằm trong một hệ thống kinh tế rộng hơn, nhưng về cơ bản được đặc trưng bằng việc tham gia một phần trong thị trường hoạt động với một mức độ hoàn chỉnh không cao (Frank Ellis, 1993).

Theo Frank Ellis (1993) đặc điểm đặc trưng của đơn vị kinh tế để phân biệt giữa nông hộ với những người làm kinh tế khác trong nền kinh tế thị trường. Thứ nhất, đất đai: Người nông dân với ruộng đất chính là một yếu tố hơn hẳn các yếu tố sản xuất khác vì giá trị của nó; nó là nguồn đảm bảo lâu dài đời sống của gia đình nông dân trước những thiên tai. Thứ hai, lao động: Sự tín nhiệm đối với lao động của gia đình là một đặc tính kinh tế nổi bật của người nông dân. Người “lao động gia đình” là cơ sở của các nông trại, là yếu tố phân biệt chúng với các xí nghiệp tư bản. Thứ ba, tiền vốn và sự tiêu dùng: Người ta cho rằng: “Người nông dân làm công việc của gia đình chứ không phải làm công việc kinh doanh thuần túy” (Woly, 1966) nó khác với đặc điểm chủ yếu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm chủ vốn đầu tư vào tích lũy cũng như khái niệm hoàn vốn đầu tư dưới dạng lợi nhuận.

b. Thương lái

Theo Hill & Ingersent (1977) thương lái là một chủ thể trong chuỗi giá trị sản xuất nông sản. Thương lái là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong các chuỗi cung ứng nông sản những năm gần đây, thuật ngữ này xuất phát từ từ “lái”, “lái” có nghĩa là người buôn bán một hàng hóa nhất định, thường được hiểu là người thu gom nông sản, hàng hóa từ nông dân.

Đặc điểm của thương lái:

Những ưu điểm nổi bật nhất: Thứ nhất: chiếm số lượng lớn, có vốn, có phương tiện vận chuyển đa dạng; Thứ hai: Rất cơ động, linh hoạt và mềm dẻo trong việc xác định giá cả và phương thức thanh toán cũng như phương thức hỗ trợ nông dân; Thứ ba: Có nhiều kinh nghiệm và rất nhạy cảm về giá, chất lượng hàng hoá, am hiểu địa bàn, tâm lý nông dân và doanh nghiệp; Thứ tư: Chịu khó đi vào các vùng sâu, vùng xa, nơi hẻo lánh để mua hàng hoá đưa về cho các doanh nghiệp. Như vậy, thương lái có vai trò rất quan trọng giúp cho nông dân, đặc biệt là nông dân vùng sâu, vùng xa liên kết với thị trường. Bên cạnh đó, thương lái còn là phương tiện giúp các doanh nghiệp ổn định đầu vào để đảm bảo quá trình sản xuất được tiến hành liên tục. Chính vì thế, thương lái hiện tại được xem là cánh tay nối dài của các công ty chế biến lương thực, thực phẩm.

Những vấn đề còn tồn đọng của hoạt động thương lái: Thứ nhất: Hành vi ứng xử của thương lái hoàn toàn theo tín hiệu của thị trường nên dễ dẫn đến tình trạng “được mùa – mất giá” và “mất mùa – được giá”; Thứ hai: Nhiều thương lái không muốn quan tâm đến chất lượng thanh long tốt hay xấu mà mua hết tất cả. Điều này dẫn đến giá cả của thanh long nước ta khi xuất khẩu sẽ gặp phải nhiều trở ngại

c. Liên kết

Liên kết là trong hoạt động sản xuất nông nghiệp là quan hệ liên kết kinh tế. Liên kết kinh tế là hình thức hợp tác và phối hợp thường xuyên các hoạt động do các đơn vị tự nguyện tiến hành để cùng đề ra và thực hiện các chủ trương, biện pháp có liên

quan đến công việc sản xuất kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất. Được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi thông qua hợp đồng kinh tế ký kết giữa các bên tham gia và trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước. (Hồ Quế Hậu, 2012).

Liên kết trong sản xuất nông nghiệp cũng có thể gọi là một sự kết nối giữa nông dân với thị trường. Kết nối nông dân – thị trường là sự sắp đặt tổng thể các hoạt động từ rất nhỏ đến rất lớn. Kết nối nông dân – thị trường ở mức độ đơn giản là sự liên kết giữa nông dân và thương lái, còn ở mức độ phức tạp hơn chính là sự liên kết giữa nhóm nông dân với doanh nghiệp thông qua các tổ chức nông dân, hoặc cao hơn là liên kết theo hợp đồng (Eaton & Shepherd, 2001).

Nhìn chung, việc kết nối với thị trường mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho nông dân, nhưng cũng làm tốn kém nhiều hơn vào khoản chi phí giao dịch, nhất là đối với các nông hộ sản xuất quy mô nhỏ lẻ. Đó cũng là lý do mà các doanh nghiệp thường chỉ muốn ký hợp đồng liên kết với các nông hộ có quy mô sản xuất lớn (Mathew & cộng sự, 2002).

d. Chất lượng liên kết

Chất lượng liên kết hiện vẫn chưa có một định nghĩa chính xác, nhưng từ các định nghĩa về liên kết của các nghiên cứu cho thấy liên kết thực chất là một quan hệ kinh tế (Hồ Thanh Thủy, 2017). Vì vậy, chất lượng liên kết kinh tế được xem như là chất lượng mối quan hệ ở góc độ kinh tế có trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ. Trong nông nghiệp, liên kết giữa nông hộ với thương lái là một liên kết đơn giản nhưng lại phức tạp hơn là liên kết giữa nông hộ với doanh nghiệp (Eaton và Shepherd, 2001).

Để đo lường chất lượng mối quan hệ, ba khía cạnh cơ bản cho hầu hết các nghiên cứu về chất lượng mối quan hệ là sự hài lòng, lòng tin và cam kết (Crosby và ctv, 1990).

Sự hài lòng (Satisfaction)

Sự hài lòng là nhân tố quan trọng của chất lượng mối quan hệ. Sự hài lòng là sự cảm nhận khi quá trình mua bán đáp ứng những nhu cầu, kỳ vọng, mục tiêu của các

bên (Crosby và ctv, 1990). Đối với chuỗi cung ứng nông sản, sự hài lòng của nhà cung cấp với các đối tác kinh doanh giúp xây dựng mối quan hệ (Schulze và ctv, 2006; Schulze và Lees, 2014). Ngoài ra, sự hài lòng của mối quan hệ dẫn đến lòng tin và mong muốn duy trì mối quan hệ (Batt, 2003).

Lòng tin (Trust)

Trong mối quan hệ giữa người mua và người bán, lòng tin được định nghĩa là sự chắc chắn người bán sẽ hành động sao cho những lợi ích lâu dài của khách hàng luôn được đáp ứng (Anderson và Weitz, 1992). Lòng tin dẫn đến sự hợp tác trong mối quan hệ mua bán, nhờ đó dẫn đến sự thành công trong việc xây dựng mối quan hệ (Dwyer và ctv, 1987; Crosby và ctv, 1990).

Sự cam kết (Commitment)

Sự cam kết trong mối quan hệ giữa các tổ chức và giữa con người là sự ổn định và hy sinh (Anderson và Weitz, 1992). Cam kết là thước đo mong muốn mối quan hệ tiếp tục và sự sẵn sàng để duy trì và củng cố mối quan hệ (Batt, 2003).

3.1.2 Một số chỉ tiêu tính toán.

Một số chỉ tiêu thống kê

Khái niệm: là một hệ thống các phương pháp bao gồm thu nhập, tổng hợp, trình bày số liệu, tính toán các đặc trưng của đối tượng nghiên cứu dựa trên hiện tượng số lớn trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể.

Đặc điểm của các chỉ tiêu thống kê:

Phục vụ cho quá trình phân tích, dự đoán và ra quyết định.

Ứng dụng vào lĩnh vực từ kinh tế - xã hội đến tự nhiên kỹ thuật.

Thống kê chia làm 2 lĩnh vực:

Thống kê mô tả: bao gồm các phương pháp thu thập số liệu, tính toán các đặc trưng đo lường, mô tả và trình bày số liệu.

Thống kê suy diễn: bao gồm các phương pháp như ước lượng, kiểm định, phân tích mối liên hệ, dự đoán...

Các chỉ tiêu thống kê: các đặc trưng đo lường độ tập trung.

Trung bình: được tính bằng cách đem chia tổng tất cả các giá trị của các quan sát cho tổng số quan sát. Chia làm 2 loại:

Trung bình đơn giản: khi các lượng biến xuất hiện 1 lần.

Trung bình có trọng số: khi các lượng biến xuất hiện nhiều lần.

Cao tần – Mốt (Mode): là biểu hiện của lượng biến được gặp nhiều nhất trong tập số liệu. Có 3 trường hợp xác định mốt:

Số liệu không có khoảng cách tổ.

Số liệu phân tổ có khoảng cách tổ đều nhau.

Số liệu phân tổ có khoảng cách tổ không đều nhau.

Các đặc trưng đo lường độ phân tán:

Khoảng biến thiên: là chênh lệch giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của dãy số.

Phương sai: là số trung bình cộng của bình phương các độ lệch giữa các giá trị của từng quan sát và số trung bình cộng của các giá trị đó.

Độ lệch chuẩn: là căn bậc 2 của phương sai.

Tỷ lệ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vào sản xuất thanh long (TLSD)

$$TLSD = \frac{\text{Diện tích đất sản xuất thanh long}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100\%$$

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp thu thập số liệu

a. Số liệu sơ cấp.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát các hộ trồng thanh long trong địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Long An với cỡ mẫu dựa trên cơ sở tính toán:

$$N = 5 * \text{Số biến quan sát} \quad (1)$$

Trong mô hình phục vụ cho nghiên cứu sử dụng tất cả 6 nhân tố, mỗi nhân tố có từ 4 đến 5 biến quan sát. Cụ thể: Nhân tố sự cân bằng quyền lực (BP): 4 biến; Nhân tố sự chia sẻ thông tin (CS): 4 biến; Nhân tố sự hài lòng (S): 4 biến; Nhân tố sự cam kết (C): 4 biến; Nhân tố sự hợp tác – phối hợp (CC): 4 biến và Nhân tố sự tin tưởng (T): 5 biến. Vậy có tất cả 25 biến quan sát, dựa theo công thức (1), cỡ mẫu phục vụ cho nghiên cứu là 125 hộ trồng thanh long trên địa bàn huyện.

b. Số liệu thứ cấp.

Nguồn số liệu thu thập từ các số liệu thống kê, các tài liệu báo cáo của tỉnh, huyện và các cơ quan có liên quan như: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Hợp tác xã, Hội Nông dân,... Thông tin từ nguồn báo chính thống của tỉnh (cổng thông tin điện tử huyện và tỉnh), nghị định, nghị quyết có liên quan.

3.2.2 Phương pháp phân tích dữ liệu

a. Phương pháp thống kê mô tả

Đây là phương pháp mà hoạt động chính là thu thập thông tin, dữ liệu để kiểm chứng các giả thuyết, trả lời các câu hỏi có liên quan đến vấn đề cần nghiên cứu. Các số liệu trong nghiên cứu mô tả thông thường được thu thập bằng các cuộc phỏng vấn điều tra bằng bảng câu hỏi.

Trên cơ sở nguồn dữ liệu thu thập được, đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích, đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ của nông hộ. Trong phần mô tả một số chỉ tiêu như: Giá trị trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn cho các tiêu chí nghiên cứu nhằm giải quyết vấn đề cơ bản cho nông hộ.

Phương pháp thống kê mô tả dùng trong nghiên cứu này nhằm mô tả thực trạng sản xuất thanh long của nông hộ qua một số nguồn lực như: diện tích sản xuất, kinh nghiệm sản xuất, ... ứng với mục tiêu thứ nhất được đề ra của nghiên cứu.

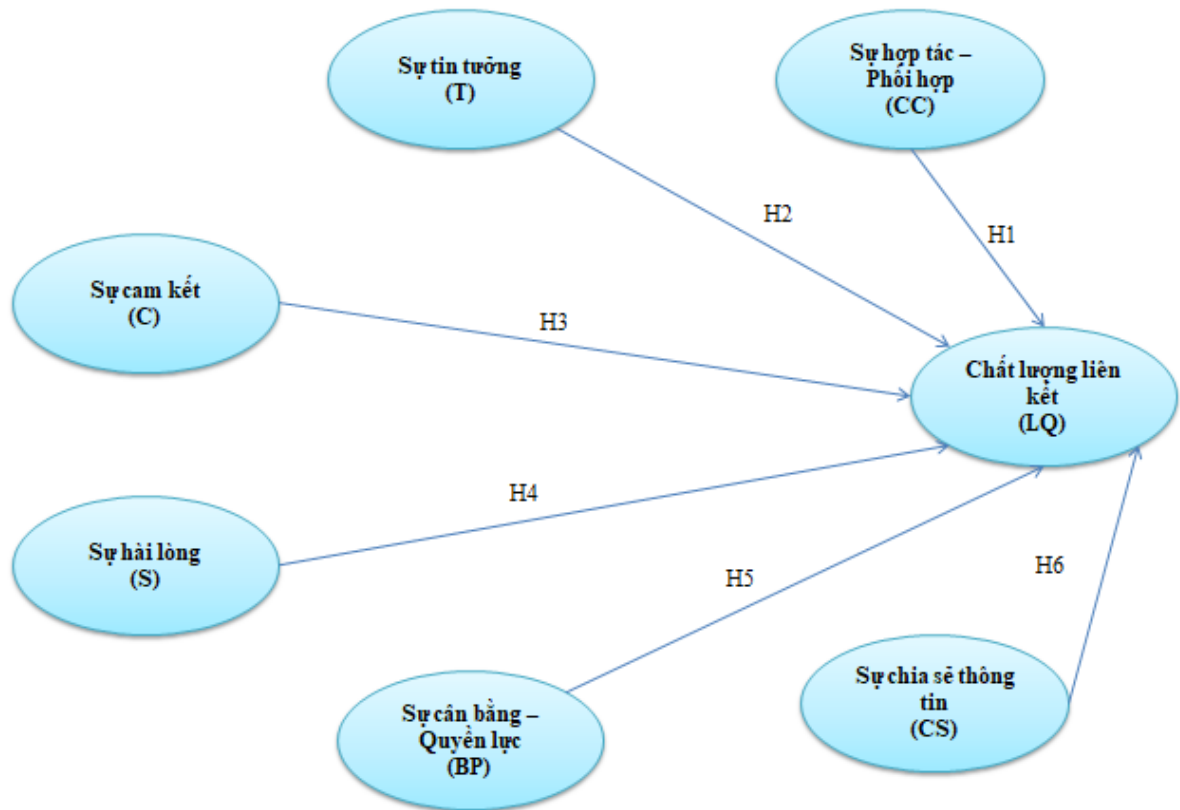
b. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng trong quá trình xử lý các số liệu sơ cấp từ quá trình điều tra khảo sát để đưa vào luận văn. Trên cơ sở so sánh các số liệu để có cơ sở cho việc phân tích đánh giá trong các mối liên kết.

c. Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Phương pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề của nghiên cứu này là sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM là một kỹ thuật phân tích thống kê thể hệ thứ hai, được phát triển để phân tích mối quan hệ đa chiều giữa nhiều biến trong mô hình (Haenlein & Kaplan, 2004). Hiện nay, các nghiên cứu thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu để phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM là CBSEM và PLS-SEM. CBSEM được sử dụng chủ yếu để xác nhận các lý thuyết, ngược lại, PLS-SEM chủ yếu được sử dụng để phát triển các lý thuyết trong nghiên cứu khám phá. Trong bài nghiên cứu “Đánh giá chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành tỉnh Long An” này sử dụng phương pháp định lượng PLS-SEM (mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất riêng phần) để đo lường chất lượng hoạt động liên kết giữa hai bên thương lái và nông hộ sản xuất thanh long.

d. Mô hình được đề xuất cho nghiên cứu:



Hình 2: Mô hình đo lường chất lượng hoạt động liên kết

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đánh giá chất lượng liên kết: 1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Trung lập; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý. Trong đó, biến thành phần của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 6 nhân tố: Nhân tố sự phối hợp - lập kế hoạch (CC); Nhân tố sự tin tưởng (T); Nhân tố sự cam kết (C); Nhân tố sự hài lòng (S); Nhân tố sự cân bằng quyền lực (BP); Nhân tố sự giao tiếp – chia sẻ thông tin (CS).

Dưới đây là bảng mô tả các biến quan sát của từng nhân tố sử dụng cho mục đích của nghiên cứu đánh giá chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ tại địa phương.

Bảng 3.1: Các nhân tố đo lường chất lượng liên kết giữa thương lái và nông hộ

NHÂN TỐ	BIẾN QUAN SÁT	KÝ HIỆU
Nhân tố sự cân bằng quyền lực (BP)	Thương lượng giá cả với đối tác	BP1
	Thảo luận đưa ra tiêu chuẩn sản phẩm	BP2
	Không yếu thế khi hợp tác	BP3
	Tăng kinh nghiệm trong việc thương lượng	BP4
Nhân tố sự chia sẻ thông tin (CS)	Luôn chia sẻ lợi ích, rủi ro với nhau	CS1
	Chia sẻ thông tin một cách cởi mở, chân thành	CS2
	Không thể chia rẽ khi có những nhân tố bất lợi	CS3
	Mối quan hệ giống người trong một nhà	CS4
Nhân tố sự hài lòng (S)	Thực hiện đúng cam kết	S1
	Kết quả và hiệu quả đạt được	S2
	Tinh thần trách nhiệm	S3
	Hỗ trợ cung cấp nhiều thông tin hữu ích	S4
Nhân tố sự cam kết (C)	Tuân thủ cam kết	C1
	Tin tưởng các cam kết	C2
	Chia sẻ lợi ích đạt được theo cam kết	C3
	Tiếp tục muốn duy trì cam kết	C4
Nhân tố sự hợp tác-phối hợp (CC)	Tăng lợi ích trong sản xuất	CC1
	Giảm rủi ro trong tiêu thụ	CC2
	Thay đổi tư duy sản xuất	CC3
	Học hỏi kiến thức mới	CC4
	Công bằng trong giao dịch	T1

Nhân tố sự tin tưởng (T)	Thông tin sản phẩm	T2
	Thái độ trong giao dịch	T3
	Bảo vệ lợi ích của nông hộ	T4
	Thực hiện đúng lời hứa	T5

e. Các giả thiết cần được kiểm chứng của mô hình.

Bảng 3.2: Các giả thiết đưa ra và kỳ vọng dấu

Giả Thiết	Ký hiệu	Diễn giải	Dấu kỳ vọng
H1	(CC→LQ)	Sự hợp tác phối hợp ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
H2	(T→LQ)	Sự tin tưởng có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
H3	(C→LQ)	Sự cam kết có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
H4	(S→LQ)	Sự hài lòng ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
H5	(BP→LQ)	Sự cân bằng quyền lực ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng liên kết	(-)
H6	(CS→LQ)	Sự chia sẻ thông tin ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Tình hình sản xuất và tiêu thụ thanh long tại huyện Châu Thành tỉnh Long An.

4.1.1 Đặc điểm nhân khẩu học của nông hộ sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Bảng 4.1: Giới tính của người sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu

Giới tính	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Nam	89	71,2
Nữ	36	28,8
Tổng	125	100

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Theo kết quả điều tra thống kê về giới tính ở bảng 4.1 cho thấy, giới tính của người tham gia sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu chủ yếu là nam giới, chiếm tỷ lệ 71,2%, cao hơn gấp 2,47 lần nữ giới, chỉ chiếm tỷ lệ 28,8%. Chênh lệch này chủ yếu là do truyền thống gia đình làm nông tại địa phương vẫn do nam giới làm chủ, hơn nữa, nam giới thường nắm bắt nhanh các kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới hơn nữ giới, nên người đưa ra quyết định các hoạt động sản xuất chính trong gia đình hầu hết là nam giới.

Bảng 4.2: Độ tuổi của người sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu

Độ tuổi	Số hộ	Tỷ lệ (%)
<30	4	3,20
30 - <60	96	76,80
≥60	25	20,00
Tổng	125	100

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Theo kết quả thống kê, độ tuổi của người tham gia sản xuất thanh long trên địa bàn huyện chủ yếu thuộc lứa tuổi từ 30 đến dưới 60, chiếm tỷ lệ 76,8%. Kế đến là nhóm tuổi từ 60 trở lên, chiếm tỷ lệ 20%, và thấp nhất là nhóm tuổi dưới 30 tuổi. Nhìn chung, người sản xuất thanh long trong địa bàn chủ yếu nằm trong độ tuổi lao động và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4.3: Trình độ của người tham gia sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu.

Trình độ	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Không	11	8,8
Cấp 1	40	32,0
Cấp 2	46	36,8
Cấp 3	24	19,2
Cao đẳng trở lên	4	3,2
Tổng	125	100

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Dựa vào kết quả khảo sát cho thấy trình độ học vấn của người tham gia sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu chủ yếu là cấp 2 và cấp 1. Cụ thể, từ bảng 4.3 cho thấy, người tham gia sản xuất có trình độ cấp 2 chiếm tỷ lệ cao nhất 36,8%, tiếp đến là trình độ cấp 1, chiếm tỷ lệ 32,0%, cấp 3 chiếm 19,2%, không học vấn chiếm 8,8% và trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ lệ thấp nhất là 3,2%.

Qua đó có thể thấy được trình độ học vấn của người tham gia vào hoạt động sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu còn chưa cao, chỉ thuộc mức trung bình thấp, điều này có thể dẫn đến một số khó khăn trong vấn đề tiếp cận những kiến thức công nghệ mới, kỹ thuật hiện đại vào trong quá trình sản xuất.

Bảng 4.4: Nghề nghiệp của người sản xuất thanh long

Nghề nghiệp	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Nông	76	60,80
Nông + Buôn bán	42	33,60
Nông + Khác	7	5,60
Tổng	125	100

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Cuộc khảo sát thực hiện phục vụ cho nghiên cứu nhằm đến đối tượng khảo sát là các nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn huyện Châu Thành, nên nghề nghiệp chủ đạo là làm nông, bên cạnh hoạt động sản xuất nông nghiệp, một số người sản xuất còn kết hợp với các nghề nghiệp khác. Cụ thể, theo số liệu thống kê, 60,8% người khảo sát làm nông, 33,6% người làm nông kết hợp với buôn bán và 5,6% tỷ lệ trên tổng thể người tham gia khảo sát làm một số nghề nghiệp khác kết hợp với làm nông như thợ sửa chữa, giáo viên, cán bộ địa phương,...

Bảng 4.5: Số người trong hộ tham gia vào hoạt động sản xuất thanh long

Lao động tham gia sản xuất thanh long	Số hộ	Tỷ lệ (%)
≤2	107	85,6
3 - 4	17	13,6
>4	1	0,8
Tổng	125	100

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Theo kết quả điều tra trên địa bàn nghiên cứu cho thấy số người tham gia vào hoạt động sản xuất thanh long của mỗi hộ chủ yếu bé hơn hoặc bằng 2 người, chiếm tỷ lệ 85,6%. Kế đến là các nông hộ có từ 3 đến 4 người tham gia vào sản xuất, chiếm 13,6%. Các hộ có người trong gia đình tham gia vào sản xuất thanh long trên 4 người mỗi hộ rất thấp, chiếm tỷ lệ 0,8%, điều này chủ yếu do các gia đình ở địa phương là gia đình có 2 thế hệ và 3 thế hệ, số người trong độ tuổi lao động không nhiều, đồng thời, những người trong lứa tuổi 30 trở xuống làm việc chủ yếu tại các công ty, xí nghiệp tại địa bàn và các khu vực lân cận, chính vì thế nên số người trong mỗi hộ tham gia vào sản xuất thanh long phần nhiều từ 2 người trở xuống.

Bảng 4.6: Số hộ sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu có tham gia vào Hợp tác xã tại địa phương.

Tham gia vào Hợp tác xã	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Có Tham gia	0	0
Không tham gia	125	100
Tổng	125	100

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Từ kết quả điều tra cho thấy tất cả các nông hộ tham gia khảo sát đều không gia nhập vào HTX tại địa phương. Nguyên nhân chủ yếu được nêu ra từ khảo sát nông hộ trực tiếp là do các HTX tại địa phương mới hình thành, còn khá non trẻ, chưa hoạt động hiệu quả, hoặc có địa phương không có HTX sản xuất thanh long, chính vì thế, tại địa bàn nghiên cứu có 125/125 hộ khảo sát không tham gia vào HTX thanh long, chiếm tỷ lệ 100%.

4.1.2 Tình hình sản xuất của các nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Long An, cụ thể là 3 xã: Hòa Phú, Vĩnh Công, Phú Ngãi Trị, đây là các vùng trồng thanh long còn “non trẻ”, sản xuất khá nhỏ lẻ, chưa phát triển được các HTX hoạt động hiệu quả hay liên kết sản xuất được với các doanh nghiệp lớn của huyện Châu Thành như ở Thị Trấn Tầm Vu, Dương Xuân Hội hay An Lục Long của huyện. Sau đây là một số thống kê từ dữ liệu điều tra được về tình hình sản xuất chung của các nông hộ trồng thanh long tại 3 xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Phú Ngãi Trị trên địa bàn nghiên cứu.

Bảng 4.7: Diện tích sản xuất nông nghiệp của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu

Diện tích (m ²)		Hòa Phú		Vĩnh Công		Phú Ngãi Trị		Tổng số hộ
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
< 5000		15	33,33	11	28,21	16	39,02	42
5000 - 10000		21	46,67	21	53,85	16	39,02	58
≥ 10000		9	20,00	7	17,95	9	21,95	25
Tổng		45	100	39	100	41	100	125

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Nhìn vào bảng 4.7 ta có thể thấy, tại xã Hòa Phú phần lớn các nông hộ sản xuất nông nghiệp có diện tích canh tác trong khoảng từ 5000m² đến 10.000m², chiếm tỷ lệ 46,67 % trên cả địa bàn xã, diện tích canh tác nông nghiệp từ 10.000m² trở lên chiếm tỷ lệ thấp nhất là 20%. Tại xã Vĩnh Công, các nông hộ có diện tích canh tác nông nghiệp trong khoảng từ 5000m² đến 10.000m² chiếm tỷ lệ cao nhất 53,85% , diện tích canh tác nông nghiệp từ 10.000m² trở lên chiếm tỷ lệ thấp nhất là 17,95%. Còn tại Phú Ngãi Trị, các nông hộ có diện tích canh tác nông nghiệp trong khoảng từ 5000m² đến 10.000m²

và diện tích canh tác nông nghiệp từ 10.000m² trở lên chiếm tỷ lệ ngang nhau là 39,02% và cao hơn tỷ lệ hộ có diện tích đất canh tác nông nghiệp từ 10.000,2 trở lên là 21,95%.

Nhìn chung, giữa 3 xã, diện tích canh tác nông nghiệp của nông hộ phần lớn đều từ 5000m² đến 10.000m² và tỷ lệ hộ có diện tích đất canh tác từ 10.000m² trở lên thấp nhất.

Bảng 4.8: Tỷ lệ sử dụng đất nông nghiệp vào hoạt động sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu.

Tỷ lệ (%)	Hòa Phú		Vĩnh Công		Phú Ngãi Trị		Tổng số hộ
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
<50	5	11,11	5	12,82	0	0,00	10
50 - < 100	10	22,22	4	10,26	15	36,59	29
100	30	66,67	30	76,92	26	63,41	86
Tổng	45	100	39	100	41	100	125

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Từ số liệu điều tra tổng hợp về mức sử dụng đất nông nghiệp vào sản xuất thanh long ở bảng 4.8 có thể thấy, tại Hòa Phú, sử dụng đất nông nghiệp vào sản xuất thanh long ở mức 100% chiếm tỷ lệ cao nhất là 66,67%, ở mức sử dụng dưới 50% chiếm tỷ lệ thấp nhất, khoảng 11%. Tại Vĩnh Công, mức sử dụng 100% đất nông nghiệp để sản xuất thanh long chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 76,92%, mức sử dụng từ 50% đến dưới 100% chiếm tỷ lệ thấp nhất là 10,86%. Tại Phú Ngãi Trị, ở mức sử dụng 100% cũng chiếm tỷ lệ cao nhất, 63,41% và chiếm tỷ lệ sử dụng thấp nhất là 0% ở mức sử dụng dưới 50%.

Nhìn chung, mức sử dụng 100% đất nông nghiệp vào sản xuất thanh long tại 3 xã Hòa Phú, Vĩnh Công và Phú Ngãi Trị đều chiếm tỷ lệ lớn, điều này cho thấy các nông hộ tại 3 xã đều đặt trọng tâm sản xuất nông nghiệp vào loại cây trồng là thanh long.

Bảng 4.9: Loại giống thanh long được sản xuất trên địa bàn nghiên cứu

	Hòa Phú		Vĩnh Công		Phú Ngãi Trị		Tổng số hộ
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
Loại giống							
Ruột đỏ	45	100	39	100	41	100	125
Ruột trắng	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	45	100	39	100	41	100	125

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Từ dữ liệu tổng hợp từ điều tra ở bảng 4.9 cho ta thấy ở cả 3 xã Hòa Phú, Vĩnh Công và Phú Ngãi Trị đều sản xuất 100% giống thanh long ruột đỏ trên toàn bộ diện tích canh tác thanh long. Nguyên nhân là do thanh long ruột đỏ được các thương lái thu mua phổ biến trên toàn bộ địa bàn nghiên cứu, các hộ sản xuất có thể dễ dàng tìm kiếm được thương lái thu mua tại thời điểm thu hoạch, đồng thời thanh long ruột đỏ là loại có giá trị kinh tế cao hơn thanh long ruột trắng và kỹ thuật trồng và giống thanh long ruột đỏ phổ biến hơn các loại thanh long khác trên thị trường.

Bảng 4.10: Kinh nghiệm trồng thanh long của các nông hộ trên địa bàn nghiên cứu

	Hòa Phú		Vĩnh Công		Phú Ngãi Trị		Tổng số hộ
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
Kinh nghiệm (năm)							
< 5	16	35,56	11	28,21	9	21,95	36
5 - <10	27	60,00	22	56,41	28	68,29	77
≥10	2	4,44	6	15,38	4	9,76	12
Tổng	45	100	39	100	41	100	125

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Kết quả điều tra cho thấy Hòa Phú, Vĩnh Công và Phú Ngãi trị là 3 vùng sản xuất thanh long còn khá trẻ khi số hộ có kinh nghiệm trồng thanh long tập trung trong các khoảng dưới 5 năm và từ 5 năm đến dưới 10 năm. Cụ thể, tại Hòa Phú, nhóm hộ có kinh nghiệm sản xuất thanh long từ 5 đến dưới 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất là 60%, tiếp đến là nhóm hộ có kinh nghiệm dưới 5 năm, chiếm 35,56% và thấp nhất là nhóm hộ có

kinh nghiệm từ 10 năm trở lên, chiếm tỷ lệ 4,44%. Tương tự, tại Vĩnh Công, nhóm hộ có kinh nghiệm sản xuất thanh long từ 5 đến dưới 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất là 56,41%, tiếp đến là nhóm hộ có kinh nghiệm dưới 5 năm, chiếm 28,21% và thấp nhất là nhóm hộ có kinh nghiệm từ 10 năm trở lên, chiếm tỷ lệ 15,38%. Tại Phú Ngãi Trị, nhóm hộ có kinh nghiệm sản xuất thanh long từ 5 đến dưới 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất là 68,29%, tiếp đến là nhóm hộ có kinh nghiệm dưới 5 năm, chiếm 21,95% và thấp nhất là nhóm hộ có kinh nghiệm từ 10 năm trở lên, chiếm tỷ lệ 9,76%.

Bảng 4.11: Tình hình sản xuất thanh long theo tiêu chuẩn trên địa bàn nghiên cứu

Tiêu chuẩn	Hòa Phú		Vĩnh Công		Phú Ngãi Trị		Tổng số hộ
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
VietGap	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0
GlobalGap	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0
Tiêu chuẩn khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0
Không tham gia	45	100,00	39	100,00	41	100,00	125
Tổng	45	100	39	100	41	100	125

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Từ kết quả điều tra cho thấy, 100% các nông hộ sản xuất thanh long tại Hòa Phú, Vĩnh Công và Phú Ngãi Trị đều không sản xuất thanh long theo các tiêu chuẩn như VietGap, GlobalGap, hay các tiêu chuẩn khác mà các nông hộ trên địa bàn đều sản xuất thanh long theo kinh nghiệm tự bản thân đúc kết và trao đổi học hỏi lẫn nhau trong quá trình sản xuất. Điều này cũng dẫn đến một số khó khăn nhất định cho vấn đề đảm bảo đầu ra thanh long trong tương lai do xu hướng sản xuất hiện tại trên địa bàn huyện Châu Thành là sản xuất theo HTX hay liên kết sản xuất với các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu trong vùng.

4.2 Đánh giá chất lượng mối liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4.2.1 Tình hình chung về liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

So với các địa phương như Thị trấn Tầm Vu, xã Dương Xuân Hội và An Lục Long là những vùng sản xuất thanh long trọng điểm của huyện Châu Thành với các HTX lớn hoạt động vững vàng, những thuận lợi trong vấn đề liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong vùng thì tại Hòa Phú, Vĩnh Công và Phú Ngãi Trị vẫn còn sản xuất khá manh mún, hoạt động buôn bán giữa hai bên thương lái và nông hộ tại đây vẫn nắm chủ đạo do HTX còn nhiều hạn chế và việc liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong vùng còn gặp nhiều khó khăn, cản trở. Dưới đây là một số thực trạng trong mối liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long trong vùng.

Bảng 4.12: Đối tượng thu mua thanh long của nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu

Đối tượng	Hòa Phú		Vĩnh Công		Phú Ngãi Trị		Tổng số hộ
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
Doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
Thương lái	45	100	39	100	41	100	125
Khác	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	45	100	39	100	41	100	125

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Kết quả khảo sát cho thấy, 100% các nông hộ sản xuất thanh long tại cả ba xã Hòa Phú, Vĩnh Công và Phú Ngãi Trị đều lựa chọn bán thanh long cho thương lái tại địa phương. Đây không phải là vấn đề khó hiểu khi hoạt động của các HTX trên địa bàn nghiên cứu chưa có hiệu quả và thực trạng sản xuất nhỏ, lẻ gây nên khó khăn cho việc liên kết sản xuất của nông hộ với các doanh nghiệp trong vùng.

Bảng 4.13: Đánh giá mức độ thay đổi thương lái hợp tác thu mua thanh long của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu

Mức độ	Hòa Phú			Vĩnh Công			Phú Ngãi Trị			Tổng số hộ
	Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)		
Cố định	7	15,56		4	10,26		9	21,95		20
Rất ít thay đổi	15	33,33		16	41,03		20	48,78		51
Thường xuyên thay đổi	23	51,11		19	48,72		12	29,27		54
Tổng	45	100		39	100		41	100		125

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Kết quả khảo sát cho thấy, tại Hòa Phú, các nông hộ sản xuất thanh long thường xuyên thay đổi thương lái thu mua, chiếm tỷ lệ 51,11% trong khi các hộ giữ mối liên kết cố định với một thương lái chiếm tỷ lệ thấp hơn gấp 3,28 lần là 15,56%. Tại Vĩnh Công, tỷ lệ các hộ thay đổi thương lái thu mua thường xuyên cũng rất cao, chiếm 48,72% trong khi tỷ lệ hộ vẫn giữ mối liên hệ cố định với thương lái thấp hơn gấp 4,75 lần, chiếm 10,26%. Còn tại Phú Ngãi Trị, tỷ lệ thường xuyên thay đổi thương lái thấp hơn ở Hòa Phú và Vĩnh Công rất nhiều, chỉ chiếm 29,27% trong khi tỷ lệ hộ vẫn giữ mối quan hệ cố định với thương lái lên đến 21,95%, cao hơn tỷ lệ tại xã Hòa Phú và Vĩnh Công.

Bảng 4.14: Hành vi của thương lái địa phương trong tình hình thị trường thanh long bất ổn thời gian những năm gần đây

Phương án	Hòa Phú		Vĩnh Công		Phú Ngãi Trị		Tổng số hộ
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
Hủy giao kèo, không tiến hành thu mua	8	17,78	5	12,82	9	21,95	22
Chèn ép giá để thu mua	37	82,22	34	87,18	32	78,05	103
Không có hành động gì	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	45	100	39	100	41	100	125

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Theo kết quả khảo sát tại địa bàn nghiên cứu, khi thị trường thanh long gặp phải bất ổn, thương lái tại địa phương thường có hai hành vi, một là hủy giao kèo với nông hộ và không tiến hành thu mua thanh long của nông hộ như đã giao kèo trước đó và hai là chèn ép giá để thu mua thanh long từ nông hộ. Cụ thể, tại Hòa Phú, khi có bất ổn xảy ra, các thương lái đa phần lựa chọn hành vi chèn ép giá để thu mua, chiếm tỷ lệ 82,22%, trong khi hành vi hủy giao kèo và không tiến hành thu mua ít xảy ra hơn, chỉ chiếm tỷ lệ 17,78%. Tương tự tại Vĩnh Công và Phú Ngãi Trị, tỷ lệ thương lái trong vùng lựa chọn hành vi chèn ép giá để thu mua lần lượt là 87,18% và 78,05 %, tỷ lệ lựa chọn hành vi hủy bỏ giao kèo và không tiến hành thu mua lần lượt chiếm 12,82% và 21,95%. Tại cả 3 xã đều không có hành vi không có hành động gì và có hành động khác ngoài hai hành động đã nêu trên.

Bảng 4.15: Nguyên nhân khiến các nông hộ tại địa phương lựa chọn bán thanh long trực tiếp cho thương lái mà không gia nhập vào các HTX hay liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trên địa bàn nghiên cứu.

Nguyên nhân	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Do địa phương không có HTX hoặc HTX hoạt động yếu chưa đáp ứng được các nhu cầu cần thiết	64	18,34
Do sản xuất nhỏ lẻ, chưa đủ điều kiện liên kết với các doanh nghiệp	96	27,51
Khó khăn trong vận chuyển và chi phí vận chuyển khi đăng kho bán cho doanh nghiệp	74	21,20
Không tham gia HTX được tự do lựa chọn người bán, không lo bị chèn ép	115	32,95
Khác	0	0,00
Tổng	349	100

Nguồn: Điều tra tính toán & tổng hợp (2021)

Qua kết quả từ cuộc khảo sát cho ta thấy, có 4 nguyên nhân chính khiến cho các nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu lựa chọn bán thanh long cho thương lái mà không gia nhập vào các HTX hay liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trên địa bàn là: Thứ nhất, do địa phương không có HTX hoặc HTX hoạt động yếu chưa đáp ứng được các nhu cầu cần thiết, chiếm tỷ lệ 18,34%; Thứ hai, do sản xuất nhỏ lẻ, chưa đủ điều kiện liên kết với các doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 27,51%; Thứ ba, do khó khăn trong vận chuyển và chi phí vận chuyển khi đăng kho bán cho doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 21,2%; Và thứ tư, do không tham gia HTX sẽ được tự do lựa chọn người bán, không lo bị chèn ép, chiếm tỷ lệ 32,95%. Như vậy có thể kết luận, đối với các nông hộ sản xuất thanh long trong địa bàn nghiên cứu, họ cảm thấy vấn đề được tự do lựa chọn người bán rất quan trọng, giúp họ không lo bị chèn ép từ phía thương lái, điều này thể hiện qua tỷ lệ đánh giá cao nhất lên đến 32,95%, đây cũng phần nào nói lên vấn đề tồn tại trong mối liên kết giữa thương lái và nông dân trên địa bàn chưa đạt tới sự thống nhất tin tưởng cao trong quá trình hợp tác.

4.2.2 Đánh giá của hộ dân đối với các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng liên kết

Mức đánh giá của người dân được đo bằng thang đo Likert 5 (1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Trung lập; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý). Mức độ đồng ý càng cao thì chất lượng liên kết càng cao. Ngoại trừ nhân tố cân bằng quyền lực (BP), mức độ đồng ý càng cao càng thể hiện chất lượng liên kết càng thấp.

Mức độ đánh giá của người được phỏng vấn bao gồm các biến về sự hợp tác phối hợp, sự tin tưởng, sự cam kết, sự hài lòng, sự chia sẻ thông tin, và sự cân bằng quyền lực và chất lượng liên kết. Ở mỗi câu hỏi tương ứng với từng biến quan sát (Phụ lục 1) sẽ có mức đánh giá của người được phỏng vấn, Bảng 4.16 sẽ trình bày cụ thể ở từng mức đánh giá cho mỗi biến quan sát sẽ có bao nhiêu người chọn và tỷ lệ phần trăm là bao nhiêu.

Bảng 4.16: Tần suất và tần số các mức độ đánh giá của hộ nông dân trồng thanh long trên địa bàn huyện

Các nhân tố/ các biến	Mức đánh giá				
	1	2	3	4	5
CC (Hợp tác phối hợp lập kế hoạch)					
CC ₁	0	0	48 (38,4)	62 (49,6)	15 (12,0)
CC ₂	0	0	48 (38,4)	57 (45,6)	20 (16,0)
CC ₃	0	0	14 (11,2)	84 (67,2)	27 (21,6)
CC ₄	0	0	4 (3,2)	84 (67,2)	37 (29,6)
CC ₅	0	21 (16,8)	47 (37,6)	47 (37,6)	10 (8,0)
CS (Chia sẻ thông tin)					
CS ₁	0	7 (5,6)	47 (37,6)	51 (40,8)	20 (16,0)
CS ₂	0	13 (10,4)	35 (28,0)	59 (47,2)	18 (14,4)
CS ₃	0	0	45 (36,0)	60 (48,0)	20 (16,0)
CS ₄	0	0	21 (16,8)	93 (74,4)	11 (8,8)
C (Cam kết)					
C ₁	0	11 (8,8)	49 (39,2)	60 (48,0)	5 (4,0)
C ₂	0	10 (8,0)	61 (48,8)	49 (39,2)	5 (4,0)

C ₃	0	59 (47,2)	60 (48,0)	6 (4,8)	0
C ₄	0	19 (15,2)	66 (52,8)	29 (23,2)	11 (8,8)
C ₅	0	12 (9,6)	73 (58,4)	40 (32,0)	0
T(Tin tưởng)					
T ₁	8 (6,4)	33 (26,4)	30 (24,0)	54 (43,2)	0
T ₂	4 (3,2)	27 (21,6)	36 (28,8)	58 (46,4)	0
T ₃	0	22 (17,6)	62 (49,6)	41 (32,8)	0
T ₄	0	29 (23,2)	44 (35,2)	44 (35,2)	8 (6,4)
BP (Sự cân bằng quyền lực)					
BP ₁	0	40 (32,0)	18 (14,4)	44 (35,2)	23 (18,4)
BP ₂	0	32 (25,6)	26 (20,8)	45 (36,0)	22 (17,6)
BP ₃	0	44 (35,2)	21 (16,8)	41 (32,8)	19 (15,2)
BP ₄	0	60 (48,0)	17 (13,6)	48 (38,4)	0
S (Sự hài lòng)					
S ₁	0	24 (19,2)	55 (44,0)	33 (26,4)	13 (10,4)
S ₂	0	19 (15,2)	51 (40,8)	55 (44,0)	0
S ₃	0	2 (1,6)	44 (35,2)	60 (48,0)	19 (15,2)
S ₄	0	0	21 (16,8)	78 (62,4)	26 (20,8)
S ₅	0	21 (16,8)	31 (24,8)	62 (49,6)	11 (8,8)
LQ (Chất lượng liên kết)					
LQ ₁	0	14 (11,2)	47 (37,6)	54 (43,2)	10 (8,0)
LQ ₂	0	9 (7,2)	74 (59,2)	42 (33,6)	0
LQ ₃	0	33 (26,4)	92 (73,6)	0	0
LQ ₄	0	0	78 (62,4)	43 (34,4)	4 (3,2)
LQ ₅	0	6 (4,8)	91 (72,8)	28 (22,4)	0

Số trong ngoặc thể hiện tỷ lệ phần trăm

Nguồn: Điều tra tổng hợp 2021

4.2.3 Mô hình SEM – phân tích chất lượng mối liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

a. Mô hình đo lường

Tính đơn hướng

Để kiểm định tính đơn hướng của tập biến quan sát trong mô hình, nghiên cứu sử dụng hệ số tải ngoài outer loading. Hair và cộng sự (2016) cho rằng hệ số tải ngoài outer loading cần lớn hơn hoặc bằng 0,708 thì biến quan sát đó có chất lượng. Bởi vì $0,708^2 = 0,5$, nghĩa là biến tiềm ẩn đã giải thích được 50% sự biến thiên của biến quan sát. Tuy nhiên, các biến có hệ số tải ngoài dưới 0,708 và lớn hơn 0,4 có thể giữ lại nếu nó không làm ảnh hưởng đến độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, còn các biến có hệ số tải ngoài dưới 0,4 ta cần loại ra khỏi mô hình.

Từ kết quả của kết xuất SmartPLS, loại biến BP4 ($-0.965 < 0,4$), các biến CC3, C3, S4, LQ3 vẫn tiếp tục được giữ lại mô hình.

Bảng 4.17: Hệ số tải ngoài outer loading

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.794						
1 CC2	0.832						
1 CC4	0.515						
1 CC5	0.834						
1 CC3	0.683						
2 T1		0.876					
2 T2		0.837					
2 T3		0.820					
2 T4		0.871					
3 C1			0.825				
3 C2			0.800				
3 C3			0.507				

3 C4	0.868		
3 C5	0.832		
4 S1		0.781	
4 S2		0.862	
4 S3		0.768	
4 S4		0.628	
4 S5		0.875	
5 BP1			0.963
5 BP2			0.978
5 BP3			0.959
6 CS1			0.903
6 CS2			0.876
6 CS3			0.829
6 CS4			0.720
7 LQ1			0.857
7 LQ2			0.860
7 LQ3			0.648
7 LQ4			0.863
7 LQ5			0.791

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Độ tin cậy

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số độ tin cậy tổng hợp Composite Reliability (CR). Trong đó, hệ số tin cậy tổng hợp phải lớn hơn 0,7 thì có ý nghĩa về giá trị tin cậy. (Hair và cộng sự, 2014)

Bảng 4.18: Hệ số tin cậy tổng hợp CR

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
1. Sự hợp tác - phối hợp	0.789	0.823	0.856	0.550
2. Sự tin tưởng	0.873	0.874	0.913	0.725
3. Sự cam kết	0.828	0.859	0.881	0.605
4. Sự hài lòng	0.846	0.870	0.890	0.620
5. Sự cân bằng - Quyền lực	0.964	0.965	0.977	0.934
6. Sự chia sẻ thông tin	0.853	0.866	0.901	0.697
7. Chất lượng liên kết	0.864	0.874	0.903	0.653

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Kết quả từ bảng 4.18 cho thấy, hệ số tin cậy tổng hợp của các nhân tố đều có giá trị lớn hơn 0,7. Điều này chứng tỏ các nhân tố trong mô hình đều đạt yêu cầu về độ tin cậy.

Giá trị hội tụ

Nghiên cứu sử dụng giá trị phương sai trích trung bình AVE để đánh giá giá trị hội tụ của các nhân tố. Trong đó, chỉ số AVE phải lớn hơn 0,5 thì các nhân tố mới đạt được yêu cầu về giá trị hội tụ.

Từ kết quả của kết xuất SmartPLS ở bảng 4.19 cho thấy, tất cả các nhân tố của nghiên cứu đều đạt yêu cầu về giá trị hội tụ.

Bảng 4.19: Giá trị phương sai trích trung bình AVE

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
1. Sự hợp tác - phối hợp	0.789	0.823	0.856	0.550
2. Sự tin tưởng	0.873	0.874	0.913	0.725
3. Sự cam kết	0.828	0.859	0.881	0.605
4. Sự hài lòng	0.846	0.870	0.890	0.620
5. Sự cân bằng - Quyền lực	0.964	0.965	0.977	0.934
6. Sự chia sẻ thông tin	0.853	0.866	0.901	0.697
7. Chất lượng liên kết	0.864	0.874	0.903	0.653

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Giá trị phân biệt

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp truyền thống là sử dụng chỉ số căn bậc hai AVE do Fornell and Larcker (1981) đề xuất.

Bảng 4.20 thể hiện các giá trị căn bậc hai của AVE lúc này cho thấy các nhân tố của mô hình chưa đạt được giá trị phân biệt, trừ nhân tố sự cân bằng – quyền lực BP. Về nguyên tắc, để các nhân tố đạt được giá trị phân biệt thì các giá trị căn bậc hai của AVE phải lớn hơn các giá trị tương quan giữa các biến tiềm ẩn ở bên dưới và ngang hàng với nó.

Bảng 4.20: Ma Trận Tương Quan và Căn Bậc 2 của AVE Trên Đường Chéo

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1. Sự hợp tác - phối hợp	0.742						
2. Sự tin tưởng	0.867	0.851					
3. Sự cam kết	0.862	0.849	0.778				
4. Sự hài lòng	0.795	0.888	0.786	0.788			
5. Sự cân bằng - Quyền lực	0.805	0.845	0.778	0.857	0.966		
6. Sự chia sẻ thông tin	0.851	0.899	0.823	0.877	0.843	0.835	
7. Chất lượng liên kết	0.873	0.831	0.836	0.814	0.798	0.830	0.808

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Tiến hành phân tích tính toán và loại bỏ dần các biến không thích hợp trong mô hình theo thứ tự: 1: Loại bỏ CC5, CC3, T2 và T4 (phụ lục 1); 2: Loại bỏ C2, C3 và LQ3 (phụ lục 2); 3: Loại bỏ S1 và CS3 (phụ lục 3); 4: Loại bỏ S5 và LQ1 (phụ lục 4). Sau khi loại bỏ các biến trên, chạy lại mô hình kiểm nhân tố tải lần cuối và lúc này phương sai trích trung bình - AVE của các cấu trúc đều lớn hơn 0,5, căn bậc 2 của AVE cho mỗi cấu trúc đều lớn hơn 0,5 và lớn hơn hệ số tương quan của các cấu trúc khác bảng 4.21 ; hệ số tải và tải chéo của các nhân tố điều thỏa điều kiện kết quả trong bảng 4.22 bên dưới.

Bảng 4.21: Ma Trận Tương Quan và Căn Bậc 2 của AVE Trên Đường Chéo

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1. Sự hợp tác - phối hợp	0.782						
2. Sự tin tưởng	0.714	0.903					
3. Sự cam kết	0.721	0.738	0.873				
4. Sự hài lòng	0.585	0.741	0.622	0.807			
5. Sự cân bằng - Quyền lực	0.715	0.795	0.765	0.774	0.966		
6. Sự chia sẻ thông tin	0.760	0.813	0.790	0.745	0.819	0.856	
7. Chất lượng liên kết	0.733	0.645	0.738	0.574	0.693	0.703	0.886

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Bảng 4.22: Nhân tố tải trong mô hình liên kết đầu vào

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.870	0.656	0.680	0.497	0.632	0.672	0.709
1 CC2	0.828	0.647	0.627	0.567	0.676	0.690	0.575
1 CC4	0.627	0.295	0.307	0.261	0.301	0.362	0.372
2 T1	0.659	0.895	0.711	0.737	0.782	0.782	0.560
2 T3	0.632	0.910	0.626	0.605	0.658	0.690	0.604
3 C1	0.603	0.678	0.823	0.621	0.709	0.692	0.647
3 C4	0.662	0.625	0.897	0.507	0.654	0.727	0.680
3 C5	0.620	0.629	0.897	0.499	0.637	0.642	0.600
4 S2	0.623	0.714	0.629	0.902	0.692	0.714	0.567
4 S3	0.451	0.593	0.520	0.844	0.677	0.603	0.489
4 S4	0.255	0.446	0.269	0.655	0.473	0.446	0.263
5 BP1	0.702	0.770	0.728	0.738	0.963	0.804	0.681
5 BP2	0.680	0.757	0.728	0.737	0.978	0.773	0.654
5 BP3	0.691	0.778	0.760	0.767	0.958	0.795	0.672
6 CS1	0.715	0.737	0.749	0.713	0.810	0.909	0.658
6 CS2	0.651	0.771	0.729	0.704	0.750	0.896	0.638
6 CS4	0.581	0.560	0.527	0.468	0.508	0.754	0.496
7 LQ2	0.638	0.618	0.654	0.601	0.642	0.605	0.896
7 LQ4	0.656	0.607	0.646	0.531	0.646	0.650	0.917
7 LQ5	0.653	0.489	0.662	0.392	0.552	0.613	0.843

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Sau khi qua các bước kiểm định thì các biến còn lại đều thỏa điều kiện, tất cả các nhân tố tải đều lớn hơn 0,5 nên không bị loại khỏi mô hình, điều đó cho thấy các khái niệm nghiên cứu được xây dựng từ các biến quan sát đạt tính nhất quán nội tại và là những khái niệm đo lường tốt.

b. Mô hình cấu trúc.

Kiểm định đa cộng tuyến.

Việc ước lượng hệ số đường dẫn dựa trên hồi quy của từng biến phụ thuộc và biến dự đoán (Hair và cộng sự, 2014). Trong số các biến độc lập, nếu có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến thì các hệ số đường dẫn không được đảm bảo.

Bảng 4.23: Giá trị VIF kiểm định đa cộng tuyến

1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1. Sự hợp tác - phối hợp						2.765
2. Sự tin tưởng						3.868
3. Sự cam kết						3.253
4. Sự hài lòng						2.95
5. Sự cân bằng - Quyền lực						4.457
6. Sự chia sẻ thông tin						4.947
7. Chất lượng liên kết						

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

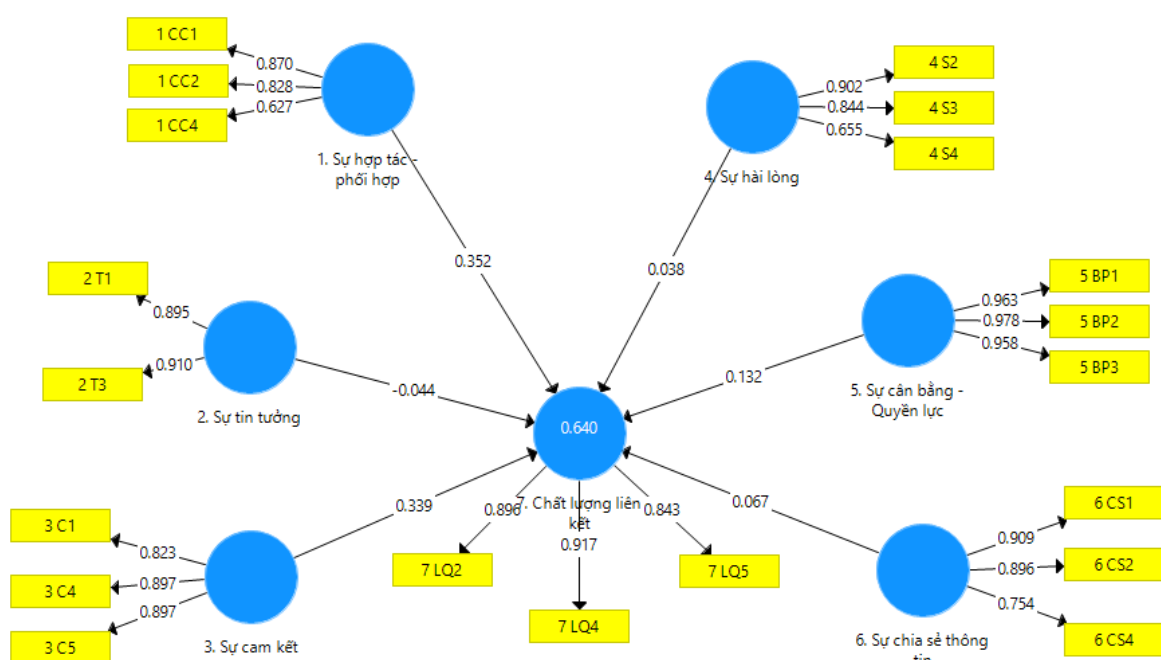
Kết quả VIF chỉ ra rằng, sự liên kết giữa các nhân tố không vi phạm giả định về đa cộng tuyến vì tất cả các hệ số đều nằm trong khoảng chấp nhận ($VIF = 2,765 - 4,947 < 5$), nên mô hình không vi phạm hiện tượng này.

Đánh giá khả năng giải thích của mô hình

Trong liên kết giữa nông dân với thương lái, mô hình cấu trúc bao gồm việc ước tính các hệ số đường dẫn và giá trị R^2 , từ phân tích PLS, hệ số đường dẫn và mối quan

hệ cấu trúc giữa các biến sẽ được minh họa trong Hình 3, những giá trị nằm trên đầu mũi tên là hệ số đường dẫn giữa các cấu trúc trong mô hình và các giá trị nằm trong hình tròn tương ứng cho giá trị R^2 . Theo Hair và cộng sự (2014), giá trị R^2 là 0,25 thể hiện cấu trúc nội sinh yếu, mức 0,5 thì tương đối và 0,75 thì ở mức cao.

Hình 3: Các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng liên kết giữa thương lái và nông dân trồng thanh long trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Long An



Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Bảng 4.24: Kết quả đánh giá mức độ giải thích của mô hình

	R Square	R Square Adjusted
7. Chất lượng liên kết	0.64	0.622

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Kết quả ước lượng cho thấy, giá trị R^2 của mô hình là 0,64 và giá trị R^2 hiệu chỉnh của mô hình là 0,622. Thông qua phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến

chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông dân trồng thanh long trên địa bàn thì các nhân tố sự hợp tác-phối hợp, sự tin tưởng, sự cam kết, sự hài lòng, sự cân bằng-quyền lực và sự chia sẻ thông tin giải thích được 64,0% sự biến thiên của Chất lượng hoạt động liên kết ở mức ý nghĩa thống kê 5%, còn lại 36,0% chưa giải thích được là do các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình.

Kiểm định Bootstrapping

Trong nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật bootstrapping với cỡ mẫu lặp lại là 5000 quan sát ($n = 5000$) từ cỡ mẫu ban đầu là 125 quan sát để đảm bảo yêu cầu kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính sẽ cho ra các sai số chuẩn và giá trị t-statistic, bảng 4.25 trình bày cụ thể các giá trị này.

Bảng 4.25: Hệ số đường dẫn trong mô hình liên kết giữa thương lái và nông dân

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
1. CC -> 7. LQ	0.352	0.356	0.085	4.133	0.000
2. T -> 7. LQ	-0.044	-0.036	0.103	0.429	0.668
3. C -> 7. LQ	0.339	0.338	0.099	3.437	0.001
4. S -> 7. LQ	0.038	0.04	0.099	0.381	0.703
5. BP -> 7. LQ	0.132	0.122	0.137	0.963	0.335
6. CS -> 7. LQ	0.067	0.065	0.104	0.646	0.518

Nguồn: Kết xuất SmartPLS

Kết quả ước lượng ở trên chỉ ra, có 2 trên 6 mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, chiếm tỷ lệ 33,33% ($p\text{-value} < 0,05$). Cụ thể, nhân tố sự hợp tác-phối hợp (CC) và nhân tố sự cam kết (C) có ý nghĩa thống kê và có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết, trong đó, nhân tố sự hợp tác – phối hợp có tác động mạnh mẽ nhất đến chất lượng liên kết (0,352), tiếp đến là nhân tố sự cam kết (0,339), còn các mối quan hệ của các nhân tố

còn lại đến chất lượng liên kết không có ý nghĩa thống kê. Từ kết quả trên có thể kết luận được mô hình nghiên cứu chưa tốt khi có hơn 66,6% các mối liên hệ trong mô hình chưa đạt độ tin cậy cao.

Kiểm định giả thiết

Tương tự, mô hình này cũng tiến hành xem xét sự tác động của các yếu tố có đúng với dấu kỳ vọng hay không, bảng 4.26 sẽ tổng hợp mô tả lại các giả thiết và kết quả dấu trong mô hình, kết quả có 2 giả thiết đúng với dấu kỳ vọng và có ý nghĩa thống kê là H1 và H3. Như vậy có thể kết luận, nhân tố sự hợp tác – phối hợp với nhân tố sự cam kết có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết trong hoạt động liên kết sản xuất – tiêu thụ giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long trên địa bàn.

Bảng 4.26: Kiểm định giả thiết

Giả thiết	Diễn giải	Dấu kỳ vọng	Kết quả	Kết luận
H1 (CC->LQ)	Sự hợp tác phối hợp ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)	(+)	Chấp nhận
H2 (T->LQ)	Sự tin tưởng có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)	(-)	Bác bỏ
H3 (C->LQ)	Sự cam kết có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)	(+)	Chấp nhận
H4 (S->LQ)	Sự hài lòng ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)	(+)	Bác bỏ
H5 (BP->LQ)	Sự cân bằng quyền lực ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng liên kết	(-)	(+)	Bác bỏ

H6 (CS->LQ)	Sự chia sẻ thông tin ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)	(+)	Bác bỏ
----------------	--	-----	-----	-----------

Nguồn: Nghiên cứu tổng hợp

4.3 Giải pháp đề xuất nhằm nâng cao chất lượng mối liên kết giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Kết quả trong bảng 4.25 ở trên cho thấy, sự hợp tác – phối hợp (CC) và sự cam kết (C) là hai nhân tố có sự tác động tích cực đến chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long. Trong đó, nhân tố sự hợp tác – phối hợp có tác động mạnh nhất đến chất lượng liên kết (0,352), tiếp đến là nhân tố sự cam kết (0,339), các nhân tố còn lại không có ý nghĩa thống kê. Do đó, để nâng cao chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông hộ cần tập trung đề ra các giải pháp nhằm cải thiện các nhân tố sự hợp tác- phối hợp và sự cam kết.

Cụ thể, từ bảng 4.25 có thể thấy nhân tố sự hợp tác-phối hợp có hệ số tác động cao nhất (0,352) nên nó là nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng liên kết. Kết quả từ kiểm định Outer weights cho thấy biến CC_1 (0,535) có tác động mạnh nhất đến nhân tố sự hợp tác – phối hợp (CC), (phụ lục 4). Vì thế, trước hết cần tìm ra giải pháp phù hợp để tác động đến biến CC_1 nhằm làm tăng điểm đánh giá của nông hộ đối với biến này. Theo thống kê ở bảng 4.16, cơ cấu cho điểm của nông hộ đối với biến CC_1 vẫn còn chưa cao, mức tối đa 5 điểm chỉ chiếm 12%, trong khi điểm 3 vẫn còn chiếm tỷ lệ khá cao là 38,4%. Vì vậy, để nâng cao chất lượng liên kết trước hết phải suy xét đến các giải pháp nhằm làm tăng độ phối hợp lập kế hoạch sản xuất giữa thương lái và nông hộ trồng thanh long. Bên cạnh đó, biến CC_2 có hệ số Outer weights khá cao (0,434), chỉ thấp hơn CC_1 (0,535), do đó ảnh hưởng của biến CC_2 lên nhân tố CC cũng rất đáng kể. Vì vậy có thể suy xét biện pháp làm tăng điểm đánh giá cho biến CC_2 , cụ thể là tăng cơ cấu điểm 5 (chỉ chiếm 16%), giảm điểm 3 (chiếm 38,4%) nhằm tăng khả năng thương

lái và nông hộ cùng nhau cam kết thực hiện các kế hoạch như đã thảo luận để thúc đẩy sự hợp tác - phối hợp trong sản xuất và giảm thiểu mâu thuẫn giữa hai bên.

Bên cạnh các giải pháp nhằm vào nhân tố sự hợp tác – phối hợp để nâng cao chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông hộ ở trên, có thể đồng thời thực hiện một số giải pháp khác tác động lên nhân tố sự cam kết (C) (0,339). Kết quả từ kiểm định Outer weights cho thấy biến C_4 và C_1 có tác động mạnh đến nhân tố sự cam kết (C) (phụ lục 4). Như vậy, cần đề ra các giải pháp nhằm tăng cơ cấu điểm 4 và 5 cho hai biến C_4 và C_1 . Kết quả thống kê ở bảng 4.16 cho thấy cơ cấu điểm 2 và 3 ở C_4 và C_1 khá cao, lần lượt là 15,2%; 52,8% (C_4) và 8,8%; 39,2% (C_1). Do vậy, các biện pháp khiến nông hộ đánh giá cao hơn cho hai biến C_4 và C_1 nhằm cải thiện nhân tố cam kết sẽ mang lại tác động tích cực hơn cho chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn huyện.

Từ các phân tích trên có thể đưa ra các giải pháp cụ thể:

Giải pháp 1: Tạo điều kiện để các thương lái thu mua thanh long và nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn huyện trao đổi với nhau (như các buổi giao lưu, họp hội hay khuyến nông,...) nhằm giúp các thông tin được chia sẻ một cách thông suốt và giúp song phương hiểu được lợi ích đạt được thông qua liên kết giữa hai bên trong quá trình sản xuất, thúc đẩy họ tìm được đối tượng hợp tác thích hợp để có thể cùng phối hợp lập kế hoạch sản xuất nhằm mang lại lợi ích tốt nhất cho cả hai.

Giải pháp 2: Cả thương lái lẫn nông hộ sản xuất cần chủ động hơn trong việc hợp tác làm ăn và thể hiện được thiện chí mong muốn hợp tác lâu dài thông qua các hành động thực tế. Về phía thương lái, thương lái cần đưa ra các cam kết thích hợp nhằm hỗ trợ cho nông hộ trong quá trình sản xuất thanh long, thực hiện đúng các cam kết đã đề ra với nông hộ, không lợi dụng tình hình thị trường bất ổn tung thêm các thông tin sai sự thật nhằm để chèn ép giá thu mua thanh long. Về phía nông hộ sản xuất thanh long, nông hộ sản xuất cũng cần phải thực hiện đúng các cam kết đã đề ra trong quá trình trao đổi với thương lái, không dễ dàng phá vỡ hợp tác giữa hai bên khi giá thanh long tăng cao.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN

Qua điều tra thấy được mặc dù có đến 61,6% hộ khảo sát đồng ý rằng việc phối hợp sản xuất với thương lái sẽ mang lại hiệu suất sử dụng yếu tố đầu vào cao và nâng cao lợi ích cho hộ, đồng thời còn có tới 88,8% hộ nhận thức được giữa hộ và thương lái cần có sự tin tưởng để đem lại thành công và giảm thiểu mâu thuẫn, nhưng kết quả khảo sát đã chỉ ra, chỉ có 32% hộ trên tổng 125 hộ khảo sát tin vào thiện chí hợp tác lâu dài với thương lái. Bên cạnh đó, các hộ tham gia khảo sát cũng đánh giá thấp các biến thuộc nhân tố sự tin tưởng, tổng cơ cấu điểm 4 và 5 chưa đạt đến 50% ở mỗi biến, các biến thuộc nhân tố sự cân bằng quyền lực vẫn còn cơ cấu điểm 4 và 5 khá cao, chiếm trên 38,4% ở mỗi biến. Từ đây có thể thấy được mối liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Long An chưa có sự gắn bó hợp tác chặt chẽ, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế nhất định chủ yếu về sự tin tưởng lẫn nhau giữa hai bên.

Trong mô hình liên kết giữa thương lái và nông hộ, nhân tố sự hợp tác – phối hợp (CC) có tác động mạnh mẽ nhất đến chất lượng liên kết (0,352), tiếp đến là nhân tố sự cam kết (C) (0,339), các nhân tố còn lại là sự tin tưởng (T), sự hài lòng (S), sự chia sẻ thông tin (CS) và sự cân bằng quyền lực (BP) không có ảnh hưởng đến chất lượng liên kết. Nhân tố BP không có ảnh hưởng đến chất lượng liên kết là một kết quả tốt, điều này cho thấy hoạt động sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu diễn ra một cách tự nguyện, có sự bình đẳng về lợi ích giữa hai bên hợp tác. Mặt khác, kết quả cho thấy cả 3 nhân tố T, S và CS cũng không có ảnh hưởng đến chất lượng liên kết. Điều này có thể hiểu là chữ “tín” trong mối quan hệ hợp tác giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu còn chưa được xác lập rõ ràng và mạnh mẽ, sự hài lòng trong các mặt của mối quan hệ hợp tác làm ăn với thương lái vẫn chưa được nông hộ

đánh giá cao, đồng thời nhân tố CS vẫn chưa mang lại ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết là do vẫn còn tồn tại nhiều mâu thuẫn và thiếu sự tin tưởng giữa thương lái và nông hộ nên sự chia sẻ thông tin trong suốt quá trình hoạt động sản xuất không đạt được kết quả cao. Chính vì các lý do trên mà liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long trên địa bàn nghiên cứu chưa gắn bó chặt chẽ với nhau, dẫn đến chất lượng hoạt động liên kết trong sản xuất không được đánh giá cao, điều này được phản ánh rõ nét thông qua kết quả mô hình đã trình bày ở phần trên.

Đề tài nghiên cứu đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa thương lái và nông hộ sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An còn có những hạn chế: Thứ nhất, do năng lực bản thân còn hạn chế nên mối liên hệ trong mô hình nghiên cứu được đưa ra chỉ có một chiều, các biến chỉ ảnh hưởng đến một nhân tố. Thứ hai, điều kiện thực hiện nghiên cứu có hạn, ảnh hưởng đến quá trình khảo sát lấy mẫu, số quan sát của mẫu không nhiều khiến chất lượng mô hình nghiên cứu chưa được tốt. Thứ ba, nghiên cứu này còn chưa có đột phá của người thực hiện nghiên cứu, chỉ đơn giản là kế thừa các nghiên cứu đã đi trước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderson, E. và Weitz, B., 1992. The use of pledges to build and sustain commitment in distribution channels. *Journal of marketing research*, 29(1), 18-34.
- Batt, P., 2003. Building long-term buyer-seller relationships in food chains: Citeseer.
- Brian E.Hill, K.A.Ingersent, 1977. *An Economic Analysis of Agriculture*, 296 pages.
- Crosby, L. A., Evans, K. R. và Cowles, D., 1990. Relationship quality in services selling: an interpersonal influence perspective. *Journal of marketing*, 54(3), 68-81.
- Dwyer, F. R., Schurr, P. H. and Oh, S., 1987. Developing buyer-seller relationships. *Journal of marketing*, 51(2), 11-27.
- Eaton, C. & Shepherd, A.W. (2001). *Contract Farming – Partnerships for Growth*. FAO Agricultural Services Bulletin, No. 145.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. , 1981. Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50.
- Frankellis (1993), Kinh tế hộ gia đình và phát triển nông nghiệp, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., và Sarstedt, 2014. *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. California: Sage Publications.

Mathew Warning, Nigel Key, Wendy Soo Hoo (2002). *Small Farmer Participation in Contract Farming*. Presented at the Western Economics Association International Annual Meetings, July 1, 2002, Seattle, Washington.

Michael Haenlein, Andreas M.Kaplan, 2004. A Beginner's Guide to Partial Least Squares Analysis. *Understanding Statistics*, 3(4), 283-297.

Schulze, B., Wocken, C. and Spiller, A., 2006. Relationship quality in agri-food chains: Supplier management in the German pork and dairy sector. *Journal on Chain and Network Science*, 6(1), 55-68.

Đàm Quang Thắng, Phạm Thị Thu Dung, 2019. Liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp: Một số lý luận và thực tiễn. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 17 (5), 424-431.

Cổng thông tin điện tử huyện Châu Thành, tỉnh Long An

<https://chauthanh.longan.gov.vn/>

Đỗ Quang Giám, Trần Quang Trung, 2013. Tác động của các mô hình kết nối nông dân với thị trường đến thu nhập của hộ chăn nuôi heo thịt ở khu vực trung du miền núi Đông Bắc. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 273, 51-63.

Đỗ Thị Nga, Lê Đức Niêm, 2016, Liên kết hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê ở Tây Nguyên. *Tạp chí KH Nông nghiệp Việt Nam*, 14 (11), 1835-1845.

Hồ Quế Hậu, 2012. Liên Kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân Việt Nam. *Luận án Tiến sĩ*. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Hồ Thanh Thủy (2017). Vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản. *Tạp chí Giáo dục lý luận*, 269, 34-40.

Nguyễn Quốc Nghi, 2015. Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm khóm của hộ nghèo ở tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 40, 75-82.

Nguyễn Thị Lan Phương, 2016. Phân tích những liên kết của nông dân trong sản xuất và tiêu thụ cà chua tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. *Luận văn thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp*, Đại học Nông Lâm, Tp.Hồ Chí Minh, Việt nam.

Quốc hội, Luật số 68/2014/QH13, Luật Doanh nghiệp, Điều 4, khoản 7.

Trương Quang Dũng, Trần Hạnh Lợi, Trần Nam Thắng, Nguyễn Minh Hiếu, 2014. Mối liên kết giữa hộ trồng cam và người thu mua ở Nghệ An. *Chuyên san Khoa học Nông nghiệp, Sinh học và Y dược*, 91B (3).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Phiếu khảo sát nông hộ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ



PHIẾU PHỎNG VẤN

(Chú ý: không được trùng hộ)

**ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT GIỮA THƯƠNG LẠI
VÀ NÔNG HỘ SẢN XUẤT THANH LONG TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN.**

Mã số phiếu:.....

I. Thông tin chung

1.1/ Họ tên người quyết định sản xuất:.....

1.2/ Tuổi.....Giới tính:.....Dân tộc.....

1.3/ Nghề nghiệp.....

1.4/ Trình độ học vấn:.....(Số năm đi học).

1.5/ Tổng số người trong hộ:.....(người). Trong đó:

Số người trong độ tuổi lao động:.....(người).

Số người tham gia sản xuất thanh long:.....(người).

1.6/ Hộ có tham gia vào Hợp tác xã không?

☐ Có

☐ Không

Nếu có, cho biết tên

II. Tình hình sản xuất thanh long của nông hộ trên địa bàn

2.1/ Tổng diện tích sản xuất nông nghiệp.....

Trong đó:

Diện tích trồng thanh long.....(m²)

2.2/ Loại giống thanh long nông hộ sản xuất năm 2020:

STT	Loại giống canh tác	Diện tích canh tác (m ²)
1	Thanh long ruột đỏ	
2	Thanh long ruột trắng	
3	Thanh long tím hồng (lai 2 loại trên)	
4	Thanh long vàng Thái Lan	
5	Thanh long đột biến	
6	Thanh long vàng Ecuador (Nam Mỹ)	
7	Khác:.....	

2.3/ Số năm kinh nghiệm trồng thanh long:.....(năm)

2.4/ Nông hộ tham gia vào tiêu chuẩn sản xuất nào?

☐ VietGAP

☐ Globalgap

☐ Không tham gia

☐ Tiêu chuẩn khác (.....)

III. Thực trạng liên kết trong sản xuất – tiêu thụ giữa thương lái & nông hộ trồng thanh long trên địa bàn.

2.1 Ông/Bà bán thanh long cho ai?

☐ Trực tiếp cho Doanh nghiệp (.....%)

☐ Thương lái (người thu mua)(.....%)

☐ Hợp tác xã (.....%)

☐ Khác (.....%) (Nêu rõ:)

2.2 Nếu bán cho thương lái, giữa ông/bà và thương lái có lập ràng buộc đảm bảo với nhau không? Nếu có, là hình thức nào?

☐ Không

☐ Có

Hình thức:

- ☐ Nói miệng, đặt cọc tiền trước.
- ☐ Hợp đồng

☐ Khác (.....)

2.3 Ông/bà bán thanh long cho một thương lái cố định hay thường thay đổi?

- ☐ Thường cố định
- ☐ Rất ít thay đổi
- ☐ Thường thay đổi

Nếu thường thay đổi, cho biết vì sao?

.....
.....

2.4 Thương lái thu mua thanh long tại địa phương có hành động như thế nào trong giai đoạn giá thanh long bất ổn thời gian qua?

- ☐ Hủy giao kèo, không tiến hành thu mua
- ☐ Chèn ép giá thu mua.
- ☐ Khác (.....)

2.5 Vì sao ông/bà lựa chọn bán cho thương lái thay vì tham gia vào HTX hoặc bán trực tiếp cho Doanh nghiệp? (Có thể chọn nhiều lựa chọn)

- ☐ Do tại địa phương không có HTX, không tham gia vào HTX.
- ☐ Do sản xuất nhỏ lẻ, chưa đủ điều kiện liên kết được với doanh nghiệp.
- ☐ Do khó khăn trong vận chuyển và chi phí vận chuyển là vấn đề sau thu hoạch
- ☐ Được tự do lựa chọn người bán, không lo vấn đề ép giá.
- ☐ Khác (.....)

IV. Đánh giá mối liên kết giữa thương lái và nông hộ trong tiêu thụ thanh long.

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng liên kết bao gồm: sự hợp tác – phối hợp; sự tin tưởng, sự cam kết; sự hài lòng; sự cân bằng quyền lực; sự chia sẻ thông tin. Các

nhân tố này là các biến định tính và được lượng hóa bằng thang đo likert với 5 mức độ.

(1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Trung lập; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý)

STT	Thang đo	1	2	3	4	5
1	Sự phối hợp - lập kế hoạch					
1.1	Ông/Bà biết rằng cần phải phối hợp lập kế hoạch sản xuất với nhau trong hợp tác làm ăn vì sẽ làm tăng hiệu suất sử dụng các yếu tố đầu vào, nâng cao giá trị sản phẩm và lợi ích.	1	2	3	4	5
1.2	Ông/Bà hiểu rằng cùng nhau cam kết thực hiện các kế hoạch như đã thảo luận sẽ thúc đẩy tốt hơn nữa sự phối hợp - lập kế hoạch sản xuất, giảm thiểu những mâu thuẫn giữa hai bên	1	2	3	4	5
1.3	Ông/Bà hiểu rằng cần có sự tin tưởng lẫn nhau từ hai phía thì việc phối hợp - lập kế hoạch sản xuất, đề xuất các dự án, các mục tiêu sẽ đem lại thành công, giảm thiểu mâu thuẫn	1	2	3	4	5
1.4	Các thông tin được chia sẻ thông suốt sẽ giúp cho việc phối hợp, lập kế hoạch sản xuất được rõ ràng tránh được những sai lầm và thiệt hại.	1	2	3	4	5
1.5	Ông/Bà rất hài lòng khi phối hợp - lập kế hoạch sản xuất, đề xuất các mục tiêu, phương án sản xuất vì ông/bà tích lũy được kiến thức, kinh nghiệm và nâng cao trình độ quản lý	1	2	3	4	5
2	Sự tin tưởng					

2.1	Việc thương lái luôn thực hiện đúng và đầy đủ những gì đã cam kết với ông bà, làm ông/bà luôn tin tưởng vào thương lái	1	2	3	4	5
2.2	Ông/Bà luôn tin tưởng sự minh bạch, chính xác các kết quả kiểm định chất lượng thanh long cùng những giải thích về khúc mắc của mình từ phía thương lái.	1	2	3	4	5
2.3	Ông/Bà tin tưởng vào thiện chí giải quyết các mâu thuẫn về lợi ích giữa Ông/bà và thương lái.	1	2	3	4	5
2.4	Ông/Bà tin tưởng vào thiện chí hợp tác lâu dài từ phía thương lái thu mua Thanh long đối với người trồng thanh long mặc dù trong thực tiễn đã có một số mâu thuẫn về lợi ích và quan điểm.	1	2	3	4	5
3	Sự cam kết					
3.1	Hai bên luôn cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết giữa thương lái và người trồng thanh long	1	2	3	4	5
3.2	Ông/Bà hiểu rằng những lợi ích kinh tế sẽ mất đi, rủi ro sẽ tăng lên nếu hai bên không còn liên kết với nhau, vì vậy ông bà cam kết tiếp tục gắn bó lâu dài với thương lái.	1	2	3	4	5
3.3	Thương lái cam kết hỗ trợ cho người trồng thanh long, đảm bảo những lợi ích của người trồng thanh long nên ông/bà cảm thấy cần phải có trách nhiệm với thương lái hơn	1	2	3	4	5
3.4	Ông/Bà tin tưởng rằng cả hai bên cùng có thiện chí cam kết lâu dài trong hợp tác làm ăn với nhau.	1	2	3	4	5
3.5	Ông/Bà luôn cảm thấy hài lòng về những giá trị lợi ích mang lại khi hợp tác làm ăn với thương lái, vì vậy ông/bà cam kết cùng thương lái đề ra các mục tiêu hay các thỏa thuận và thực hiện nó như đúng với cam kết đề ra	1	2	3	4	5

4	Sự hài lòng					
4.1	Ông/Bà cảm thấy hài lòng về những cam kết hai bên đã thỏa thuận vì những cam kết đó luôn được thực hiện tốt	1	2	3	4	5
4.2	Ông/Bà cảm thấy hài lòng vì cả ông/bà và thương lái luôn tin tưởng về thái độ và tinh thần trách nhiệm của hai bên.	1	2	3	4	5
4.3	Ông/Bà cảm thấy hài lòng khi cùng phối hợp - lập kế hoạch cùng thảo luận những điều khoản trong giao kèo và giải quyết những mâu thuẫn về lợi ích giữa hai bên.	1	2	3	4	5
4.4	Ông/Bà cảm thấy hài lòng vì cả hai bên sẵn lòng cùng chia sẻ những thông tin một cách trung thực nhằm tăng lợi ích và giảm rủi ro.	1	2	3	4	5
4.5	Ông/Bà hài lòng khi tham gia liên kết làm ăn với thương lái thu mua thanh long vì đem lợi ích và giảm những thiệt hại cho cả hai bên	1	2	3	4	5
5	Sự cân bằng quyền lực (BP)					
5.1	Ông/Bà cảm thấy những ý kiến đóng góp của mình nhằm thúc đẩy, phát triển mối liên kết giữa hai bên luôn được thương lái lắng nghe và trân trọng	1	2	3	4	5
5.2	Ông/Bà nhận thấy mình có đủ năng lực, sự tự tin trong việc thực hiện đàm phán với thương lái, không để thương lái điều khiển những cam kết đề ra theo hướng bất lợi cho ông/bà.	1	2	3	4	5
5.3	Ông/Bà cho rằng việc lập kế hoạch sản xuất chung giữa người trồng thanh long và thương lái diễn ra một cách bình đẳng, cùng thương lượng và tự nguyện không có sự áp đặt từ phía thương lái.	1	2	3	4	5
5.4	Ông/Bà có cho rằng trong nhiều trường hợp khi giải quyết những mâu thuẫn					

	thuần liên quan đến lợi ích, thương lái thường áp đặt ý kiến để có kết quả có lợi cho thương lái.	1	2	3	4	5
6	Sự giao tiếp – chia sẻ thông tin (CS)					
6.1	Kết quả và hiệu quả sản xuất tăng lên, giảm thiểu rủi ro khi có sự giao tiếp chia sẻ thông tin giữa nông dân với nhau và với thương lái, làm tăng cường sự giao tiếp – chia sẻ thông tin.	1	2	3	4	5
6.2	Ông/Bà đồng ý rằng, sự giao tiếp chia sẻ thông tin ngày càng gia tăng, cởi mở và chính xác có tính đóng góp xây dựng sẽ thúc đẩy sự liên kết giữa hai bên và được trân trọng	1	2	3	4	5
6.3	Ông/Bà đồng ý rằng khi có sự giao tiếp chia sẻ thông tin ngày càng tăng thì sự phối hợp lập kế hoạch chung giữa nông dân với thương lái càng được cải thiện, giảm thiểu được những tổn thất, rủi ro đồng thời càng thúc đẩy sự chia sẻ thông tin hơn nữa.	1	2	3	4	5
6.4	Ông/Bà tin rằng sự hài lòng của ông/bà sẽ gia tăng khi có sự chia sẻ thông tin kịp thời, chính xác.	1	2	3	4	5
7	Chất lượng liên kết					
7.1	Ông/Bà cho rằng liên kết kinh tế với thương lái nâng cao thu nhập của ông/bà so với trước khi liên kết	1	2	3	4	5
7.2	Ông/Bà nhận thấy liên kết với thương lái giúp nâng cao trình độ quản lý và nâng cao năng suất lao động so với khi không có liên kết	1	2	3	4	5
7.3	Liên kết với thương lái sẽ tạo nên thương hiệu và quảng bá, phát triển thương hiệu thanh long của vùng so với khi không có liên kết	1	2	3	4	5
7.4	Ông/Bà cảm thấy vui mừng hạnh phúc khi hợp tác làm ăn với thương lái so với trước đây	1	2	3	4	5

7.5	Ông/Bà nhận thấy liên kết sản xuất với thương lái cải thiện được chất cuộc sống và môi trường sống của dân cư trong vùng.	1	2	3	4	5
-----	---	---	---	---	---	---

Phụ lục các kết xuất SmartPLS.

Phụ lục 2: Kiểm định tính đơn hướng

Phụ lục 2a: Kiểm định Outer loading ban đầu

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.794						
1 CC2	0.832						
1 CC4	0.515						
1 CC5	0.834						
1CC3	0.683						
2 T1		0.876					
2 T2		0.837					
2 T3		0.820					
2 T4		0.871					
3 C1			0.825				
3 C2			0.800				
3 C3			0.507				
3 C4			0.868				
3 C5			0.832				
4 S1				0.781			
4 S2				0.862			
4 S3				0.768			
4 S4				0.628			
4 S5				0.875			
5 BP1					0.962		
5 BP2					0.967		
5 BP3					0.958		
5 BP4					-0.965		

6 CS1						0.903	
6 CS2						0.876	
6 CS3						0.829	
6 CS4						0.720	
7 LQ1							0.857
7 LQ2							0.860
7 LQ3							0.648
7 LQ4							0.863
7 LQ5							0.791

Phụ lục 2b: Sau khi loại bỏ BP4

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.794						
1 CC2	0.832						
1 CC4	0.515						
1 CC5	0.834						
1CC3	0.683						
2 T1		0.876					
2 T2		0.837					
2 T3		0.82					
2 T4		0.871					
3 C1			0.825				
3 C2			0.8				
3 C3			0.507				
3 C4			0.868				
3 C5			0.832				
4 S1				0.781			
4 S2				0.862			
4 S3				0.768			

4 S4				0.628			
4 S5				0.875			
5 BP1					0.963		
5 BP2					0.978		
5 BP3					0.959		
6 CS1						0.903	
6 CS2						0.876	
6 CS3						0.829	
6 CS4						0.72	
7 LQ1							0.857
7 LQ2							0.86
7 LQ3							0.648
7 LQ4							0.863
7 LQ5							0.791

Phụ lục 3: Kiểm định giá trị phân biệt

Phụ lục 3a: Fornell-Larcker Criterion sau khi bỏ sau khi loại bỏ BP4

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1. Sự hợp tác - phối hợp	0.742						
2. Sự tin tưởng	0.867	0.851					
3. Sự cam kết	0.862	0.849	0.778				
4. Sự hài lòng	0.795	0.888	0.786	0.788			
5. Sự cân bằng - Quyền lực	0.805	0.845	0.778	0.857	0.966		
6. Sự chia sẻ thông tin	0.851	0.899	0.823	0.877	0.843	0.835	
7. Chất lượng liên kết	0.873	0.831	0.836	0.814	0.798	0.830	0.808

Phụ lục 3b: Matrix of Loadings and Cross Loadings sau khi loại bỏ BP4

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.794	0.701	0.71	0.61	0.632	0.671	0.723
1 CC2	0.832	0.709	0.671	0.62	0.676	0.7	0.681
1 CC4	0.515	0.345	0.368	0.317	0.301	0.371	0.354
1 CC5	0.834	0.759	0.779	0.758	0.723	0.766	0.77
1CC3	0.683	0.604	0.578	0.55	0.554	0.563	0.615
2 T1	0.735	0.876	0.72	0.821	0.782	0.803	0.691
2 T2	0.738	0.837	0.747	0.777	0.73	0.803	0.734
2 T3	0.707	0.82	0.644	0.679	0.658	0.713	0.689
2 T4	0.77	0.871	0.775	0.742	0.705	0.739	0.714
3 C1	0.711	0.742	0.825	0.711	0.709	0.702	0.733
3 C2	0.736	0.737	0.8	0.702	0.671	0.716	0.659
3 C3	0.447	0.37	0.507	0.29	0.253	0.324	0.404
3 C4	0.745	0.702	0.868	0.631	0.654	0.721	0.736
3 C5	0.67	0.678	0.832	0.638	0.637	0.651	0.658
4 S1	0.753	0.747	0.809	0.781	0.705	0.717	0.769
4 S2	0.698	0.766	0.683	0.862	0.692	0.767	0.671
4 S3	0.546	0.634	0.529	0.768	0.678	0.632	0.608
4 S4	0.367	0.496	0.31	0.628	0.473	0.488	0.367
4 S5	0.664	0.79	0.628	0.875	0.772	0.79	0.684
5 BP1	0.773	0.821	0.743	0.83	0.963	0.831	0.77
5 BP2	0.775	0.801	0.734	0.816	0.978	0.795	0.757
5 BP3	0.787	0.826	0.778	0.838	0.959	0.818	0.784
6 CS1	0.801	0.828	0.781	0.812	0.81	0.903	0.754
6 CS2	0.754	0.814	0.75	0.761	0.75	0.876	0.751
6 CS3	0.681	0.763	0.64	0.803	0.717	0.829	0.672
6 CS4	0.587	0.571	0.555	0.525	0.508	0.72	0.581
7 LQ1	0.808	0.83	0.77	0.786	0.766	0.828	0.857
7 LQ2	0.706	0.651	0.647	0.692	0.642	0.623	0.86

7 LQ3	0.551	0.615	0.586	0.625	0.595	0.632	0.648
7 LQ4	0.717	0.655	0.664	0.643	0.646	0.651	0.863
7 LQ5	0.716	0.578	0.691	0.518	0.552	0.595	0.791

Phụ lục 3c: Fornell-Larcker Criterion sau khi bỏ sau khi loại bỏ CC3, CC5, T2, T4.

	1. Sự hợp tác-phối hợp_	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng-quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1. Sự hợp tác-phối hợp_	0.782						
2. Sự tin tưởng	0.721	0.903					
3. Sự cam kết	0.777	0.756	0.778				
4. Sự hài lòng	0.689	0.831	0.786	0.788			
5. Sự cân bằng-quyền lực	0.723	0.798	0.778	0.857	0.966		
6. Sự chia sẻ thông tin	0.772	0.84	0.823	0.877	0.843	0.835	
7. Chất lượng liên kết	0.785	0.766	0.836	0.815	0.799	0.832	0.808

Phụ lục 3d: Matrix of Loadings and Cross Loadings sau khi loại bỏ CC3, CC5, T2, T4.

	1. Sự hợp tác-phối hợp_	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng-quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.86	0.656	0.71	0.61	0.632	0.671	0.722
1 CC2	0.852	0.649	0.671	0.62	0.676	0.7	0.682

1 CC4	0.606	0.296	0.368	0.317	0.301	0.371	0.354
2 T1	0.665	0.903	0.72	0.821	0.782	0.803	0.693
2 T3	0.637	0.902	0.644	0.679	0.658	0.713	0.69
3 C1	0.608	0.68	0.825	0.711	0.709	0.701	0.734
3 C2	0.687	0.618	0.8	0.701	0.671	0.716	0.66
3 C3	0.407	0.309	0.507	0.289	0.253	0.324	0.403
3 C4	0.664	0.627	0.868	0.631	0.654	0.721	0.736
3 C5	0.623	0.63	0.832	0.638	0.637	0.651	0.658
4 S1	0.683	0.674	0.809	0.781	0.705	0.717	0.769
4 S2	0.627	0.716	0.683	0.862	0.692	0.767	0.673
4 S3	0.459	0.595	0.529	0.768	0.678	0.632	0.609
4 S4	0.26	0.451	0.31	0.629	0.473	0.488	0.369
4 S5	0.561	0.777	0.628	0.875	0.772	0.79	0.686
5 BP1	0.709	0.772	0.743	0.83	0.963	0.831	0.771
5 BP2	0.688	0.76	0.734	0.816	0.978	0.795	0.758
5 BP3	0.698	0.781	0.779	0.838	0.959	0.818	0.785
6 CS1	0.722	0.74	0.781	0.812	0.81	0.903	0.755
6 CS2	0.657	0.773	0.75	0.761	0.75	0.876	0.752
6 CS3	0.612	0.713	0.64	0.803	0.717	0.829	0.674
6 CS4	0.581	0.561	0.555	0.525	0.508	0.72	0.582
7 LQ1	0.739	0.774	0.77	0.786	0.766	0.828	0.859
7 LQ2	0.637	0.616	0.647	0.692	0.642	0.623	0.859
7 LQ3	0.455	0.574	0.586	0.625	0.595	0.632	0.652
7 LQ4	0.654	0.607	0.664	0.643	0.646	0.651	0.862
7 LQ5	0.652	0.488	0.691	0.518	0.552	0.595	0.788

Phụ lục 3e: Fornell-Larcker Criterion sau khi bỏ sau khi loại bỏ C2, C3, LQ3.

	1. Sự hợp tác- phối hợp_	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng- quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
--	--------------------------------------	-----------------------	---------------------	----------------------	---------------------------------------	-------------------------------------	------------------------------------

1. Sự hợp tác-phối hợp_	0.782						
2. Sự tin tưởng	0.717	0.903					
3. Sự cam kết	0.723	0.74	0.873				
4. Sự hài lòng	0.691	0.831	0.762	0.787			
5. Sự cân bằng-quyền lực	0.719	0.797	0.765	0.857	0.966		
6. Sự chia sẻ thông tin	0.769	0.839	0.795	0.878	0.844	0.835	
7. Chất lượng liên kết	0.783	0.733	0.789	0.781	0.765	0.794	0.859

Phụ lục 3f: Matrix of Loadings and Cross Loadings sau khi loại bỏ C2, C3, LQ3.

	1. Sự hợp tác-phối hợp_	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng-quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.863	0.656	0.68	0.615	0.632	0.671	0.735
1 CC2	0.841	0.648	0.627	0.622	0.676	0.7	0.654
1 CC4	0.619	0.296	0.307	0.321	0.301	0.371	0.38
2 T1	0.662	0.9	0.711	0.821	0.782	0.803	0.651
2 T3	0.634	0.906	0.626	0.681	0.658	0.713	0.672
3 C1	0.605	0.679	0.825	0.713	0.709	0.702	0.696
3 C4	0.663	0.626	0.896	0.637	0.654	0.722	0.723
3 C5	0.621	0.63	0.897	0.643	0.637	0.652	0.638
4 S1	0.684	0.673	0.779	0.789	0.705	0.717	0.762
4 S2	0.625	0.715	0.63	0.863	0.692	0.767	0.652
4 S3	0.455	0.594	0.521	0.763	0.678	0.633	0.556
4 S4	0.257	0.449	0.27	0.62	0.473	0.489	0.324
4 S5	0.558	0.775	0.638	0.872	0.772	0.79	0.646
5 BP1	0.705	0.771	0.729	0.831	0.963	0.831	0.748
5 BP2	0.684	0.759	0.728	0.816	0.978	0.795	0.725

5 BP3	0.695	0.779	0.76	0.838	0.958	0.819	0.745
6 CS1	0.718	0.739	0.749	0.814	0.81	0.904	0.728
6 CS2	0.654	0.772	0.729	0.762	0.75	0.877	0.724
6 CS3	0.61	0.713	0.625	0.804	0.717	0.829	0.637
6 CS4	0.58	0.561	0.527	0.526	0.508	0.717	0.544
7 LQ1	0.735	0.773	0.737	0.788	0.766	0.828	0.851
7 LQ2	0.637	0.617	0.654	0.694	0.642	0.623	0.877
7 LQ4	0.655	0.607	0.646	0.647	0.646	0.651	0.893
7 LQ5	0.652	0.489	0.662	0.524	0.552	0.595	0.812

Phụ lục 3g: Fornell-Larcker Criterion sau khi bỏ sau khi loại bỏ S1, CS3

	1. Sự hợp tác- phối hợp_	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng- quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1. Sự hợp tác-phối hợp_	0.782						
2. Sự tin tưởng	0.717	0.903					
3. Sự cam kết	0.723	0.74	0.873				
4. Sự hài lòng	0.609	0.796	0.662	0.816			
5. Sự cân bằng- quyền lực	0.719	0.797	0.765	0.817	0.966		
6. Sự chia sẻ thông tin	0.763	0.815	0.79	0.788	0.819	0.856	
7. Chất lượng liên kết	0.783	0.733	0.789	0.693	0.765	0.785	0.859

Phụ lục 3h: Matrix of Loadings and Cross Loadings sau khi loại bỏ S1, CS3

	1. Sự hợp tác-	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng-	6. Sự chia sẻ	7. Chất lượng
--	----------------------	-----------------------	---------------------	----------------------	-----------------------	------------------	---------------------

	phối hợp_				quyền lực	thông tin	liên kết
1 CC1	0.863	0.656	0.68	0.528	0.632	0.672	0.735
1 CC2	0.841	0.648	0.627	0.578	0.676	0.69	0.654
1 CC4	0.619	0.296	0.307	0.262	0.301	0.362	0.38
2 T1	0.662	0.9	0.711	0.793	0.782	0.782	0.651
2 T3	0.634	0.906	0.626	0.646	0.658	0.69	0.672
3 C1	0.605	0.679	0.825	0.647	0.709	0.693	0.696
3 C4	0.663	0.626	0.896	0.532	0.654	0.727	0.724
3 C5	0.621	0.63	0.897	0.552	0.637	0.642	0.638
4 S2	0.625	0.715	0.63	0.873	0.692	0.714	0.652
4 S3	0.455	0.594	0.521	0.805	0.678	0.603	0.556
4 S4	0.257	0.449	0.27	0.677	0.473	0.446	0.324
4 S5	0.558	0.775	0.638	0.893	0.772	0.748	0.646
5 BP1	0.705	0.771	0.729	0.788	0.963	0.804	0.748
5 BP2	0.684	0.759	0.728	0.78	0.978	0.773	0.725
5 BP3	0.695	0.779	0.76	0.799	0.958	0.796	0.745
6 CS1	0.718	0.739	0.749	0.769	0.81	0.909	0.728
6 CS2	0.654	0.772	0.729	0.722	0.75	0.899	0.724
6 CS4	0.58	0.561	0.527	0.504	0.508	0.751	0.545
7 LQ1	0.735	0.773	0.737	0.743	0.766	0.801	0.851
7 LQ2	0.637	0.617	0.654	0.63	0.642	0.605	0.876
7 LQ4	0.655	0.607	0.646	0.568	0.646	0.65	0.893
7 LQ5	0.652	0.489	0.662	0.405	0.552	0.613	0.813

Phụ lục 3k: Fornell-Larcker Criterion sau khi bỏ sau khi loại bỏ S5, LQ1

	1. Sự hợp tác- phối hợp_	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng- quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1. Sự hợp tác-phối hợp_	0.782						

2. Sự tin tưởng	0.714	0.903					
3. Sự cam kết	0.721	0.738	0.873				
4. Sự hài lòng	0.585	0.741	0.622	0.807			
5. Sự cân bằng-quyền lực	0.715	0.795	0.765	0.774	0.966		
6. Sự chia sẻ thông tin	0.76	0.813	0.79	0.745	0.819	0.856	
7. Chất lượng liên kết	0.733	0.645	0.738	0.574	0.693	0.703	0.886

Phụ lục 3l: Matrix of Loadings and Cross Loadings sau khi loại bỏ S5, LQ1

	1. Sự hợp tác-phối hợp_	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng-quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.87	0.656	0.68	0.497	0.632	0.672	0.709
1 CC2	0.828	0.647	0.627	0.567	0.676	0.69	0.575
1 CC4	0.627	0.295	0.307	0.261	0.301	0.362	0.372
2 T1	0.659	0.895	0.711	0.737	0.782	0.782	0.56
2 T3	0.632	0.91	0.626	0.605	0.658	0.69	0.604
3 C1	0.603	0.678	0.823	0.621	0.709	0.692	0.647
3 C4	0.662	0.625	0.897	0.507	0.654	0.727	0.68
3 C5	0.62	0.629	0.897	0.499	0.637	0.642	0.6
4 S2	0.623	0.714	0.629	0.902	0.692	0.714	0.567
4 S3	0.451	0.593	0.52	0.844	0.677	0.603	0.489
4 S4	0.255	0.446	0.269	0.655	0.473	0.446	0.263
5 BP1	0.702	0.77	0.728	0.738	0.963	0.804	0.681
5 BP2	0.68	0.757	0.728	0.737	0.978	0.773	0.654
5 BP3	0.691	0.778	0.76	0.767	0.958	0.795	0.672
6 CS1	0.715	0.737	0.749	0.713	0.81	0.909	0.658
6 CS2	0.651	0.771	0.729	0.704	0.75	0.896	0.638
6 CS4	0.581	0.56	0.527	0.468	0.508	0.754	0.496
7 LQ2	0.638	0.618	0.654	0.601	0.642	0.605	0.896

7 LQ4	0.656	0.607	0.646	0.531	0.646	0.65	0.917
7 LQ5	0.653	0.489	0.662	0.392	0.552	0.613	0.843

Phụ lục 4: Kiểm định Outer weights sau khi loại bỏ các biến

	1. Sự hợp tác - phối hợp	2. Sự tin tưởng	3. Sự cam kết	4. Sự hài lòng	5. Sự cân bằng - Quyền lực	6. Sự chia sẻ thông tin	7. Chất lượng liên kết
1 CC1	0.535						
1 CC2	0.434						
1 CC4	0.28						
2 T1		0.533					
2 T3		0.575					
3 C1			0.385				
3 C4			0.405				
3 C5			0.357				
4 S2				0.518			
4 S3				0.446			
4 S4				0.24			
5 BP1					0.351		
5 BP2					0.337		
5 BP3					0.347		
6 CS1						0.426	
6 CS2						0.413	
6 CS4						0.321	
7 LQ2							0.376
7 LQ4							0.38
7 LQ5							0.373